

TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ



GIAO TIẾP võ LÒNG

Tái bản lần hai



ANH NGỮ THẦY VINH

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ tài liệu “**English Practice Book – Lessons 1 → 12**” được biên soạn nhằm hỗ trợ học viên Việt Nam rèn luyện kỹ năng tiếng Anh giao tiếp và viết học thuật theo hướng **thực tế – dẽ nhớ – dẽ áp dụng**. Tài liệu kế thừa kinh nghiệm giảng dạy trực tiếp của **Anh Ngữ Thầy Vinh** tại Đà Nẵng, kết hợp phương pháp *Context – Practice – Production* (Ngữ cảnh – Luyện tập – Vận dụng), giúp học viên hình thành phản xạ tự nhiên trong giao tiếp thay vì học thuộc lòng.

Mỗi **lesson (buổi học)** được thiết kế xoay quanh một chủ đề quen thuộc trong đời sống – từ “Daily Routines”, “Family & Friends”, “Food & Health”, đến “Weather & Small Talk”. Cấu trúc nhất quán của từng bài gồm:

- **⌚ Mục tiêu bài học** – định hướng kỹ năng trọng tâm.
- **Phản giới thiệu ngữ pháp hoặc từ vựng** – ngắn gọn, có ví dụ cụ thể.
- **Hệ thống Bài tập 1–10 (hoặc 13)** – đa dạng kỹ năng: *listening, speaking, reading, writing*.
- **Hoạt động thực tế** – đóng vai, hội thoại, phản xạ tình huống.

Điểm nổi bật của tài liệu là **ngôn ngữ đơn giản, chủ đề gần gũi**, nhưng mỗi hoạt động đều được sắp xếp để học sinh tự phát hiện kiến thức và rèn khả năng diễn đạt mạch lạc. Các “bẫy ngữ pháp” (grammar traps) được cài tinh tế trong bài, giúp người học nâng dần độ chính xác mà không gây căng thẳng.

Từ **Lesson 1** đến **Lesson 10**, người học xây dựng nền tảng qua các chủ đề giao tiếp cơ bản; **Lesson 11–12** mở rộng sang các tình huống đời thực giúp học viên bước đầu **tư duy và phản xạ hoàn toàn bằng tiếng Anh**.

Tài liệu này có thể sử dụng cho:

- Lớp kỹ năng giao tiếp thực tế (A1 → B1).
- Học sinh THPT muốn củng cố phản xạ và viết cơ bản.
- Người học tự luyện tại nhà kết hợp các bài học hướng dẫn của **Anh Ngữ Thầy Vinh** trên website --- tienganhlez.com.

Hy vọng bộ tài liệu này trở thành người bạn đồng hành hữu ích giúp các bạn **tự tin nói tiếng Anh mỗi ngày** – vì tiếng Anh không chỉ là môn học, mà là **cầu nối để kết nối và chia sẻ**.

*Đà Nẵng, 2025
Anh Ngữ Thầy Vinh*

TABLE OF CONTENT - MỤC LỤC

📘 BÀI 1: TECHNOLOGY.....	4
📘 BÀI 2: EDUCATION.....	9
📘 BÀI 3: FAMILY AND RELATIONSHIP.....	14
📘 BÀI 4: WORK AND CAREER.....	19
📘 BÀI 5: LISTENING & SPEAKING NUMBERS.....	25
📘 BÀI 6: HEALTH.....	30
📘 BÀI 7: CULTURE.....	34
📘 BÀI 8: DAILY ROUTINE & LIFESTYLE.....	40
📘 BÀI 9: SOCIAL MEDIA.....	45
📘 BÀI 10: HOBBIES & LEISURE.....	49
📘 BÀI 11: WEATHER & SMALL TALK.....	52
📘 BÀI 12: TRAVEL & TRANSPORTATION.....	57



Anh Ngữ Mr Vinh

0905.002.374

BÀI 1: TECHNOLOGY

A. NGỮ PHÁP: SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

I. LÝ THUYẾT

- Định nghĩa (Definition):** Trong tiếng Anh, động từ phải được chia theo **số ít/số nhiều** của chủ ngữ.
- Nguyên tắc cơ bản (Basic rule):**

Chủ ngữ (Subject)	Động từ (Verb)	Ví dụ (Example)
Số ít: He/She/It	V + s/es	Technology improves our lives.
Số nhiều: I/You/We/They	V (nguyên mẫu)	Students access the internet daily.

- Một số lưu ý quan trọng (Key points):**

- Chủ ngữ số ít → động từ số ít
 - The smartphone has many new features.
 - This website provides free lessons.
 - Modern technology plays a key role in society.
- Chủ ngữ số nhiều → động từ số nhiều
 - Computers help students study effectively.
 - These devices save a lot of time.
 - Online courses allow learners more flexibility.**
- Với “There is/are”
 - There is an app for learning English.
 - There are several digital devices in the classroom.

II. BÀI TẬP NGỮ PHÁP (GRAMMAR PRACTICE)

Bài tập 1: Chọn đáp án đúng (Choose the correct answer)

- Technology (support/supports) _____ modern education.
- My laptop (contain/contains) _____ useful software.
- These tools (make/makes) _____ daily tasks simpler.
- The internet (offer/offers) _____ quick access to knowledge.
- Students (use/uses) _____ smartphones for studying.
- This program (run/runs) _____ smoothly on my computer.
- Online platforms (provide/provides) _____ many free resources.
- Each device (need/needs) _____ a password for security.
- Social networks (connect/connects) _____ people worldwide.
- The camera (show/shows) _____ very clear images.

Bài tập 2: Sửa lỗi sai (Correct the mistakes)

- Technology give us more chances to learn. → _____
- This app work very well on iPhones. → _____
- Computers has many useful functions. → _____
- Students studies English online every day. → _____
- Each phone need to be updated regularly. → _____

Bài tập 3: Viết lại câu hoàn chỉnh (Complete the sentences)

1. smartphones / allow / users / connect / easily
→ _____
2. technology / influence / education / and / work
→ _____
3. students / search / information / on / the internet
→ _____
4. digital devices / make / tasks / faster / and / simpler
→ _____
5. internet / provide / opportunities / for / online learning
→ _____

III. ĐOẠN VĂN (READING PASSAGE)

Topic: Technology in Everyday Life

Technology is deeply integrated into our routines. Smartphones allow us to send messages and join video calls anytime. The internet opens doors to endless information for learning, business, and entertainment. Devices such as laptops and tablets make working or studying more convenient, no matter the location. Still, we should balance screen use with real-life interactions to protect our health and relationships.

Dịch:

Công nghệ đã gắn liền với sinh hoạt hàng ngày của chúng ta. Điện thoại thông minh cho phép nhắn tin và gọi video mọi lúc. Internet mở ra cánh cửa tiếp cận vô hạn thông tin phục vụ học tập, công việc và giải trí. Các thiết bị như laptop, máy tính bảng giúp việc học và làm thuận tiện hơn dù ở bất kỳ đâu. Tuy nhiên, chúng ta vẫn cần cân bằng giữa thời gian dùng màn hình và giao tiếp trực tiếp để giữ gìn sức khỏe và các mối quan hệ.

Từ (Word)	Phiên âm (IPA)	Tù loại (Part of speech)	Nghĩa (Meaning)
technology	/tek'nɒlədʒi/	noun	công nghệ
smartphone	/'smɑ:tfoʊn/	noun	điện thoại thông minh
computer	/kəm'pjʊ:tər/	noun	máy tính
internet	/'ɪntərnet/	noun	mạng internet
application (app)	/æplɪ'keɪʃn/	noun	ứng dụng
device	/dɪ'veɪs/	noun	thiết bị
digital	/'dɪdʒɪtl/	adj	kỹ thuật số
online	/'a:nləɪn/	adj	trực tuyến
connect	/kə'nekt/	verb	kết nối
download	/'daʊnlaʊd/	verb	tải xuống
software	/'sɔ:ftwər/	noun	phần mềm
password	/'pæswɜ:rd/	noun	mật khẩu
data	/'deɪtə/	noun	dữ liệu
website	/'websaɪt/	noun	trang web

Cụm từ (Phrases)

1. apply technology – áp dụng công nghệ
2. connect to Wi-Fi – kết nối Wi-Fi
3. download a file – tải tập tin

4. digital learning – học tập số
5. online class – lớp học trực tuyến
6. social networking – mạng xã hội
7. make a video call – gọi video
8. reduce screen time – giảm thời gian dùng màn hình
9. store data – lưu trữ dữ liệu
10. advanced technology – công nghệ tiên tiến

	monophthongs				diphthongs		Phonemic Chart voiced unvoiced
	i:	ɪ	ʊ	u:	ɪə	eɪ	
VOWELS	sheep	ship	good	shoot	here	wait	
	e	θ	ɜ:	ɔ:	ʊə	ɔɪ	əʊ
	bed	teacher	bird	door	tourist	boy	show
	æ	ʌ	ɑ:	ɒ	eə	aɪ	aʊ
	cat	up	far	on	hair	my	cow
CONSONANTS	p	b	t	d	tʃ	dʒ	k
	pea	boat	tea	dog	cheese	June	car
	f	v	θ	ð	s	z	ʃ
	fly	video	think	this	see	zoo	shall
	m	n	ŋ	h	l	r	w
	man	now	sing	hat	love	red	wet
							j
							yes

The 44 phonemes of Received Pronunciation based on the popular Adrian Underhill layout

adapted by EnglishClub.com

Similar Letter Practice (Phân biệt chữ dễ nhầm)

1. B / P
2. D / T
3. S / X
4. J / G
5. M / N
6. K / Q
7. U / Y
8. V / W
9. Z

IV. Bài tập thêm: A. Grammar & Vocabulary Mix

Bài 1: Fill in the blanks with the correct verb form (chia thì Hiện tại đơn)

1. Technology _____ (help) people work from home.
2. New devices _____ (make) communication faster.
3. My smartphone _____ (have) a large storage capacity.
4. Students _____ (access) online courses easily.
5. The website _____ (contain) useful information for learners.
6. Computers _____ (be) essential in modern education.
7. Digital learning platforms _____ (allow) flexibility.
8. Each application _____ (require) internet access.
9. Social media _____ (play) a big role in daily life.
10. This device _____ (connect) to Wi-Fi automatically.

B. Word Form & Meaning - Bài 2: Choose the correct noun form

1. The rapid _____ of smartphones has changed the way we live.
a. develop b. developing c. **development** d. developed
2. Many students use mobile _____ to learn languages.
a. applies b. **applications** c. applicants d. applies
3. Good passwords can protect your personal _____.
a. datum b. **data** c. date d. database
4. Artificial _____ helps machines think like humans.
a. information b. ability c. **intelligence** d. invention
5. Digital _____ allows teachers to reach students everywhere.
a. lesson b. **learning** c. teaching d. study

C. Collocation & Meaning Practice - Bài 3: Choose the correct collocation

1. Students can easily _____ data from the cloud.
a. keep b. take c. **store** d. save up
2. Many users prefer to _____ a file instead of printing it.
a. copy b. **download** c. delete d. transfer
3. This website helps people _____ to free Wi-Fi networks.
a. connect b. contact c. combine d. join
4. Teachers should encourage students to _____ screen time.
a. shorten b. lessen c. **reduce** d. lower down
5. Engineers try to apply _____ technology to healthcare.
a. high b. deep c. **advanced** d. future

D. Reading Comprehension - Read the passage and choose the correct answer.

Technology connects us more than ever before. Students attend online classes, workers join virtual meetings, and families stay in touch through social media. However, too much screen time can lead to stress and less face-to-face communication. The key is to use technology wisely.

1. What is one benefit of technology mentioned?
a. It causes stress.
b. It replaces schools.
c. It connects people easily.
d. It limits communication.
2. What problem can too much screen time cause?
a. More teamwork.

- b. Less real interaction.
- c. Better focus.
- d. More exercise.

3. What advice does the passage give?

- a. Use technology less.
- b. Avoid technology completely.
- c. Use technology only for business.
- d. **Use technology wisely.**

E. Write 3–5 sentences using the vocabulary from the lesson:

Use at least **3 collocations** (e.g., *apply technology*, *reduce screen time*, *make a video call*, *digital learning*).

→ Ví dụ: In my daily life, I **apply technology** to study and work. I often **make a video call** to my classmates when we do group projects. I try to **reduce screen time** in the evening to protect my eyes.

F. Error Recognition & Sentence Transformation

Mỗi câu có **1 lỗi sai ngữ pháp hoặc collocation**. Học sinh gạch chân và viết lại câu đúng.

1. Modern technologies helps people communicate faster.
→ _____
2. This website allow users to download music freely.
→ _____
3. The information on these apps is very usefusl.
→ _____
4. My phone don't connect to Wi-Fi automatically.
→ _____
5. Digital learning help students studies anywhere.
→ _____
6. There are a new program that teaches coding for kids.
→ _____
7. Each students have a personal account to log in.
→ _____
8. This devices reduces the time we spend doing homework.
→ _____
9. The data was save on my computer yesterday.
→ _____
10. Online classes gives learners more flexibility.
→ _____

📘 BÀI 2: EDUCATION

🎯 Mục tiêu

- Tập cách phản ứng tự nhiên khi không hiểu hoặc không chắc chắn.
- Dùng mẫu câu trả lời đơn giản nhưng vẫn giữ mạch hội thoại.
- Tăng vốn từ vựng về chủ đề Education.

I. USEFUL RESPONSE PHRASES:

PHONOLOGY: FALLING TONE AND EXTENDED SOUNDS ACROSS WORDS IN A SENTENCE.

Ngữ âm: Âm điệu đi xuống và tạo âm nền đọc các từ trong câu.

◆ Các mẫu câu phổ biến

1. **It means ...** (Có nghĩa là (giải thích phòng khi ng đối diện không hiểu))
 - *It means studying new things.*
 - *It means going to school every day.*
2. **There is / There are ...** (Liệt kê, kể đại ra vài thứ đang thấy trước mắt mà k cần suy nghĩ)
 - *There is a big school near my house.*
 - *There are many students in my class.*
3. **It is ...** (Nói cảm nghĩ bản thân về thứ gì đó)
 - *It is interesting.*
 - *It is difficult sometimes.*
 - *It is about learning.*
4. **I think ...** (Nói cảm nghĩ bản thân về thứ gì đó) WHAT DO YOU TEACH TODAY?
 - *I think it's about homework.*
 - *I think education is very important.*
 - *I think it helps people in life.*
5. **Maybe ...** (Đưa ra ý kiến cá nhân)
 - *Maybe it is about the teacher.*
 - *Maybe students like that subject.*
 - *Maybe it helps us get jobs.*
6. **I'm not sure, but ...** (Đưa ra ý kiến cá nhân)
 - *I'm not sure, but maybe it's about exams.*
 - *I'm not sure, but I think it's English.*
7. **I guess ...** (phỏng đoán)
 - *I guess it's about studying hard.*
 - *I guess it means learning from teachers.*
8. **Well ...** (câu đệm để kéo dài thời gian)
 - *Well, it is important.*
 - *Well, maybe it helps students.*

II. PRONUNCIATION – INTONATION PRACTICE:

- Nhấn giọng vào từ chính để nghe tự tin hơn.
- Ví dụ:
 - **I THINK** it's good.

- **MAYBE** it helps students.
- **I'M NOT SURE, BUT** it is interesting.

III. VOCABULARY – EDUCATION

♦ Từ vựng cơ bản

Từ	Phiên âm	Nghĩa
education	/ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục
school	/sku:l/	trường học
teacher	/'ti:tʃər/	giáo viên
student	/'stu:dnt/	học sinh
exam	/ɪg'zæm/	kỳ thi
subject	/'sʌbdʒɪkt/	môn học
classroom	/'klæsru:m/	lớp học
homework	/'hoʊmwɜ:rk/	bài tập về nhà
grade	/greɪd/	điểm số / lớp
university	/ju:nɪ'versəti/	đại học

♦ Từ nâng cao hơn

Từ	Phiên âm	Nghĩa
knowledge	/'nəʊlɪdʒ/	kiến thức
skill	/skɪl/	kỹ năng
lecture	/'lektʃər/	bài giảng
course	/kɔ:rs/	khóa học
diploma	/dɪ'plɔ:ʊmə/	văn bằng
curriculum	/kə'rɪkjələm/	chương trình học
literacy	/'lɪtərəsi/	khả năng đọc viết
lifelong learning	/'laɪflɔ:ŋ 'lɜ:rnɪŋ/	học tập suốt đời
academic	/ækə'demɪk/	học thuật
achievement	/ə'tʃɪ:vmənt/	thành tựu

IV. PRACTICE – SITUATIONS:

Situation 1

A: Why is education important?
 B: *I think it helps people get good jobs.*

Situation 2

A: What is your favorite subject?
 B: *Well, maybe English. It is interesting.*

Situation 3

A: How many students are in your class?

B: *There are about 40 students.***Situation 4**

A: What do you usually do after school?

B: *I'm not sure, but maybe homework.***Situation 5**

A: What do you think about exams?

B: *It is difficult sometimes. But I think it is important.***Situation 6**

A: What does "curriculum" mean?

B: *It means the subjects students study at school.***👂 LISTENING – QUICK REACTION**

- Giáo viên đọc nhanh câu hỏi.
- Học sinh chọn 1 mẫu câu trả lời bất kỳ để phản xạ ngay.
- Không cần đúng 100%, quan trọng là **không im lặng**.

Bài tập 1: Sentence Expansion – Mở rộng câu trả lời

Học viên luyện mở rộng câu bằng cách thêm lý do, ví dụ hoặc cảm xúc.
Mẫu hướng dẫn:

👉 *Short answer → Expanded answer → Emotional answer*

Ví dụ:

✗ *It helps people get jobs.*

✓ *Education helps people get good jobs and improve their lives.*

◻ *I think education helps people get better jobs and live a happier life.*

Mở rộng các câu sau theo cảm xúc của bạn.

1. It is about learning.
2. I think education is important.
3. Maybe it helps students.
4. It means studying every day.
5. I'm not sure, but maybe it's about exams.

Bài tập 2: Real-life Speaking Situations – Tình huống thật

Chọn mẫu câu phù hợp, rồi thêm chi tiết thật của bạn.

Situation 1

Teacher: What do you like about your school?

→ _____

Situation 2

Friend: Why do you study English?

→ _____

Situation 3

Teacher: What's your favorite subject?

→ _____

Situation 4

Friend: Do you like online classes?

→ _____

Situation 5

Teacher: What makes a good teacher?

→ _____

Bài tập 3: Combine & Respond – Ghép ý phản xạ

Ghép các cụm dưới đây để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mỗi câu có thể có nhiều đáp án đúng.

A (Mở câu)	B (Ghép thêm)
It is difficult sometimes,	but it helps us practice.
I think education is very important,	because it helps people get better jobs.
Maybe students like that subject,	because it is easy to understand.
Well,	I think it depends on the teacher.
I'm not sure, but	maybe it's about learning from mistakes.

Bài tập 4: Listening & Reaction Practice – Phản xạ nhanh
 Giáo viên đọc câu hỏi, học sinh chọn 1 trong 6 mẫu phản xạ để trả lời:
It means... / There is... / It is... / I think... / Maybe... / I'm not sure, but...**Ví dụ:**

Teacher: "What does education mean?"

Student: "It means learning new things."

Teacher: "What do you think about exams?"

Student: "Maybe they help us learn more."

Bài tập 5: Emotional Speaking – Nói có cảm xúc

Luyện nói về việc học bằng cảm xúc thật.

Thêm từ chỉ cảm xúc (*happy, proud, tired, excited, nervous...*) vào câu.

Chủ đề	Ví dụ câu có cảm xúc
School	I feel happy when I go to school because I can meet my friends.
Exams	I'm nervous before exams, but I feel great after finishing them.
Teacher	My teacher is kind, and I feel lucky to learn from her.
Studying	I sometimes feel tired, but learning new things makes me excited.

Bài tập 6: Writing – “My Learning Experience”

Viết 6–8 câu nói về việc học của bạn.

Yêu cầu:

- 1 câu dùng *It means / It is about...*
- 1 câu dùng *I think...*
- 1 câu dùng *Maybe / I'm not sure, but...*
- 1 câu có cảm xúc (*I feel / I like / I don't like...*)

Gợi ý:

Education is very important.

It means learning new things every day.

I think studying online is interesting, but it's sometimes difficult.

Maybe it helps us save time.

I feel happy when I learn English with my friends.



Bài tập 7. Rearrange the words to make correct sentences

0905.002.374

1. important / is / education / I / think / very → _____
2. many / are / students / there / in / class / my → _____
3. exams / sometimes / are / but / difficult / useful → _____
4. studying / helps / learning / people / from / teachers → _____
5. I / about / guess / is / learning / it → _____

Bài tập 8. Write 4–5 sentences about your school or study life.

Use at least 3 expressions from the lesson (*I think...* / *Maybe...* / *It means...* / *It is...* / *I'm not sure, but...*).

Example:

I think education is important because it helps us get jobs. It means learning every day. Maybe English is my favorite subject. I'm not sure, but exams help students study harder.

📘 BÀI 3: FAMILY AND RELATIONSHIP

Grammar & Speaking – Simple, Compound, and Complex Sentences

㊂ Mục tiêu buổi học

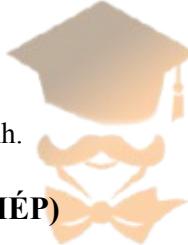
- Hiểu và phân biệt được **câu đơn – câu ghép – câu phức**.
- Tập viết câu về chủ đề **Family & Relationship**.
- Thực hành mở rộng ý từ ngắn → dài để diễn đạt tự nhiên hơn.

I. SIMPLE SENTENCES (CÂU ĐƠN)

☞ **Định nghĩa:** Câu có **1 mệnh đề chính** (1 subject + 1 verb).

Ví dụ:

- My family is small.
- I have one sister.
- My brother is a student.
- We love our parents.
- They live in Da Nang.



✖ **Bài tập nhỏ:** Viết 5 câu đơn về gia đình mình.

II. COMPOUND SENTENCES (CÂU GHÉP)

☞ **Định nghĩa:** Câu có **2 mệnh đề chính** (independent clauses) nối với nhau bằng *and, but, or, so, for, yet, nor*.

Ví dụ:



- I love my family, **and** they love me.
- My sister is kind, **but** she is very shy.
- We can watch TV, **or** we can play badminton.
- My father works hard, **so** we respect him.
- My cousin is young, **yet** he is very smart.

✖ **Công thức:**

Clause 1 + (and/but/or/so/yet/...) + Clause 2

✖ **Bài tập nhỏ:** Ghép 2 câu đơn thành câu ghép.

- I have a brother. He plays football. → *I have a brother, and he plays football.*

III. COMPLEX SENTENCES (CÂU PHÚC)

☞ **Định nghĩa:** Câu có **1 mệnh đề chính + 1 mệnh đề phụ** (subordinate clause), thường bắt đầu bằng *because, when, if, although, that....*

Ví dụ:

- I love my mother because she always helps me.
- My sister studies hard when she has exams.
- We are happy although we are not rich.
- I think that my father is a strong person.
- If my brother is free, we play badminton together.

❖ Công thức:

Main clause + Connector + Subordinate clause

❖ Bài tập nhỏ: Thêm mệnh đề phụ để biến câu đơn thành câu phức.

- I love my family → *I love my family because they support me.*

IV. PRONUNCIATION PRACTICE

- Nhấn giọng vào **từ nối** để làm rõ ý.
 - **and, but, so** trong câu ghép.
 - **because, although, if** trong câu phức.

Ví dụ:

- I love my family, **AND** they love me.
- We are happy **ALTHOUGH** we are not rich.

V. VOCABULARY – FAMILY & RELATIONSHIP

Từ	Phiên âm	Nghĩa
parents	/'perənts/	bố mẹ
grandparents	/'grænperənts/	ông bà
sibling	/'sɪblɪŋ/	anh chị em ruột
cousin	/'kʌzn/	anh/chị/em họ
relative	/'relətɪv/	họ hàng
marriage	/'mærɪdʒ/	hôn nhân
relationship	/rɪ'leɪʃnʃɪp/	mối quan hệ
support	/sə'pɔ:rt/	sự hỗ trợ
care	/ker/	sự chăm sóc
happiness	/'hæpɪnəs/	hạnh phúc
respect	/rɪ'spekt/	sự tôn trọng
share	/ʃer/	chia sẻ

VI. PRACTICE – TRANSFORM SENTENCES

Bài tập 1: Đơn → Ghép

- I have a brother. He plays football. → *I have a brother, and he plays football.*
- My father is busy. He spends time with us. → *My father is busy, but he spends time with us.*

Bài tập 2: Đơn → Phúc

- I love my family. → *I love my family because they care for me.*
- We play together. → *We play together when we are free.*

Bài tập 3: Pha trộn

- Viết 1 câu đơn, 1 câu ghép, 1 câu phúc về **mối quan hệ trong gia đình bạn**.

Tóm lại:

- **Câu đơn** để diễn đạt cơ bản.
- **Câu ghép** để kết nối ý.
- **Câu phúc** để mở rộng và giải thích.

Bài 4: Nâng cấp câu (Sentence Expansion Challenge)

☞ Viết lại câu sau cho hay hơn bằng cách thêm **mệnh đề ghép hoặc phúc** để diễn đạt rõ ý và cảm xúc hơn.

Ví dụ:

Simple: My sister is nice.

Advanced: My sister is nice, and she always helps me when I'm sad.

**Bài tập:**

Viết lại những câu sau để thể hiện thêm chi tiết, cảm xúc, hoặc lý do.

1. My father works hard.
2. My mother cooks well.
3. I love my family.
4. My brother plays football.
5. My grandparents live far away.

Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

⌚ Gợi ý mở rộng:

- and / but / so / because / although / when / if
- Add emotion: happy, proud, lucky, etc.
- Add time phrases: every weekend, when I was young, etc.

Bài 5: Viết đoạn có 3 loại câu

Yêu cầu: Viết 1 đoạn ngắn (5–6 câu) nói về mối quan hệ trong gia đình, trong đó phải có:

- 1 câu **đơn**
- 2 câu **ghép**
- 2 câu **phúc**

Ví dụ:

My family is small.
 My parents are busy, but they always have dinner with me.
 I help my mother cook, and we talk about our day.
 I feel happy when my father tells stories.
 Although we don't have much time, we love each other deeply.

Bài 6: Combine & Reduce (Ghép và Rút gọn câu)

☞ Dựa trên kiến thức câu ghép và phúc, hãy kết hợp các câu ngắn thành câu dài hơn, **hoặc rút gọn mệnh đề phụ** (dạng *who, because, when, if, although...*).

Ví dụ:

1. My brother studies in Hue. He calls me every weekend.
 → *My brother, who studies in Hue, calls me every weekend.*
2. I was tired. I still helped my mom cook dinner.
 → *Although I was tired, I still helped my mom cook dinner.*

Ghép hoặc rút gọn các câu sau:

1. My cousin lives abroad. He visits us once a year.
2. My parents are busy. They never forget my birthday.
3. I love my grandmother. She always tells me funny stories.
4. We often argue. We always make peace later.
5. I admire my father. He works hard to support the family.

Bài 7: Emotional Sentence Building (Xây dựng câu có cảm xúc)

☞ Mục tiêu: Tập nói/viết câu thể hiện cảm xúc thật về người thân.

Bước 1: Chọn 1 cảm xúc: *happy, proud, grateful, worried, lucky, sad, surprised...*

Bước 2: Viết 3 câu về người thân, dùng cấu trúc khác nhau.

Ví dụ:

1. Simple: I am proud of my mother.
2. Compound: She is very strong, and she never gives up.
3. Complex: I always remember the time when she stayed up all night to help me study.

Bài 8: Conversation Expansion – Real Talk

☞ Học sinh ghép cặp và thực hành hội thoại về gia đình, dùng **3 loại câu** trong cùng một đoạn trao đổi.

Gợi ý hội thoại mẫu:

A: Tell me about your family.
 B: My family is quite big. (simple)
 A: Oh really?
 B: Yes, I have two sisters, and we share everything. (compound)

A: That's nice!

B: I feel happy because we support each other all the time. (complex)

☞ *Mục tiêu:* Nhận ra rằng nói chuyện tự nhiên = kết hợp nhiều loại câu.

Bài 9: Writing Challenge – “The Person I Love Most”

☞ Viết đoạn văn 8–10 câu nói về một người bạn yêu quý nhất trong gia đình.

Yêu cầu:

- Có ít nhất 1 câu đơn, 1 câu ghép, 1 câu phức.
- Thêm 1 câu có cảm xúc thật.
- Có ít nhất 1 từ nối (and, but, because, although, when...).

Gợi ý từ vựng cảm xúc:

kind – patient – understanding – generous – supportive – cheerful – hardworking

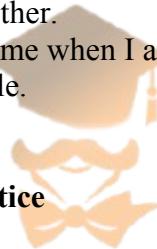
Mẫu mở đầu:

The person I love most in my family is my mother.

She is very kind, and she always takes care of me when I am sick.

Although she is busy, she never forgets to smile.

I feel lucky because she is my mom.



Bài 10: Grammar Focus – Connectors Practice

Chọn từ nối thích hợp để hoàn thành câu:

1. My sister is friendly, _____ she has many friends.
(so / because / although)
2. We were tired, _____ we still finished cleaning the house.
(so / but / when)
3. I love my dad _____ he always supports my dreams.
(because / but / so)
4. _____ we have different opinions, we always respect each other.
(Although / If / So)
5. My brother was cooking _____ I was watching TV.
(when / so / but)

Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

📘 BÀI 4: WORK AND CAREER

Speaking – Easy Questions for Beginners

⌚ Mục tiêu buổi học

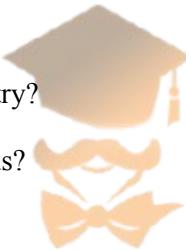
- Học sinh **tự tin** đặt câu hỏi về công việc, sự nghiệp.
- Ghi nhớ mẫu “**Would you like...?**” như “câu thần chú”.
- Có thêm nhiều mẫu câu siêu đơn giản khác.

I. KEY PATTERN – WOULD YOU LIKE...?

☞ Câu hỏi chính, dùng nhiều nhất.

Ví dụ mở rộng:

1. Would you like to be a doctor?
2. Would you like to be a teacher?
3. Would you like to be a manager?
4. Would you like to work in an office?
5. Would you like to work in a hospital?
6. Would you like to work in another country?
7. Would you like to work online?
8. Would you like to work with your friends?
9. Would you like to work in Da Nang?
10. Would you like more money?
11. Would you like to have a part-time job?
12. Would you like to travel for work?
13. Would you like to meet new colleagues?
14. Would you like to be your own boss?
15. Would you like to have a long career?



Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

❖ Trả lời ngắn gọn:

- Yes, I would. / No, I wouldn't.

II. OTHER EASY QUESTION PATTERNS

◆ Do you...?

- Do you work?
- Do you like your job?
- Do you work in an office?
- Do you work with your friends?
- Do you speak English at work?
- Do you want a new job?
- Do you work in the morning?
- Do you work every day?

◆ What...?

- What is your job?
- What do you do?
- What do you like about your work?
- What is your dream job?
- What is your dream career?
- What do you want to be?
- What time do you start work?

◆ **Where...?**

- Where do you work?
- Where is your company?
- Where is your office?
- Where do you want to work?

◆ **When...?**

- When do you start work?
- When do you finish work?
- When do you want to work?

◆ **Why...? (hơi nâng cao, tập dần)**

- Why do you like your job?
- Why do you work hard?
- Why do you want this job?



Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

III. PRONUNCIATION PRACTICE

- **Would you** → /wʊdʒə/
 - *Would you like a new job?*
- **Do you** → /dʊjə/
 - *Do you work in an office?*

IV. VOCABULARY – WORK AND CAREER

Từ	Phiên âm	Nghĩa
job	/dʒɑ:b/	công việc
career	/kə'rɪər/	sự nghiệp
company	/'kʌmpəni/	công ty
boss	/bɑ:s/	sếp
colleague	/'kɑ:li:g/	đồng nghiệp
office	/'o:fɪs/	văn phòng
salary	/'sæləri/	lương
work online	/wɜ:rk ən'laɪn/	làm việc trực tuyến
part-time	/'pɑ:t 'taɪm/	bán thời gian
full-time	/'fʊl 'taɪm/	toàn thời gian

V. Practice – Question Bank:

Học sinh chia cặp, bốc câu hỏi ngẫu nhiên để hỏi – trả lời.

Ví dụ:

- A: Would you like to be a doctor?
- B: Yes, I would.
- A: Do you like your job?
- B: No, I don't.
- A: What is your dream job?
- B: My dream job is to be a pilot.

Bài tập 1: Combine & React – Ghép câu phản xạ tự nhiên

Ghép các phần bên trái (A) và bên phải (B) để tạo thành câu hoàn chỉnh.
Một số câu có nhiều cách đúng, khuyến khích học viên sáng tạo.

A	B
I work hard,	because I want a promotion.
I like my job,	but sometimes it's stressful.
I'd like to work abroad,	so I can learn more English.
My boss is kind,	and he always helps the team.
I work online,	so I can stay at home with my family.
I don't like my job,	because I have too much overtime.

Bài tập 2: Pronunciation & Intonation – Ngữ điệu tự nhiên

Luyện nói trôi chảy các mẫu câu thường gặp.
Giáo viên nhấn mạnh nối âm và giọng điệu cuối câu.

Would you → /wʊdʒə/

- Would you like to be your own boss?
- Would you like to travel for work?

Do you → /dʊjə/

- Do you work in an office?
- Do you like your job?

 *Mini Practice:*

1. Repeat slowly, then faster.
2. Practice asking and answering in pairs.
3. Focus on **tone and rhythm**, not just pronunciation.

Bài tập 3: Writing Task – “My Dream Career”

✍ Viết 6–8 câu nói về công việc mơ ước của bạn.

Cố gắng dùng ít nhất 2 câu hỏi dạng “Would you like...” và 2 từ nối (and, but, because, so).

Gợi ý:

My dream job is to be an English teacher.

I like this job because I can help students learn new things.

I would like to work in a big language center, and I want to have friendly colleagues.

I think teaching is not easy, but it's very meaningful.

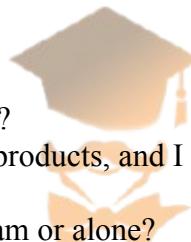
In the future, I would like to open my own English school.

Bài tập 4: Real Interview Simulation – Giả lập phỏng vấn thật**❶ Tình huống:**

Bạn đang tham gia phỏng vấn cho công việc mơ ước của mình.

Giáo viên hoặc bạn cùng lớp đóng vai người phỏng vấn.

Học viên phải phản ứng linh hoạt, tự nhiên, có cảm xúc.

Ví dụ mẫu:

Interviewer: Why do you want to work here?

Candidate: Because I love your company's products, and I want to learn from the best.

Interviewer: Would you like to work in a team or alone?

Candidate: I prefer working in a team because we can share ideas and support each other.

Interviewer: What kind of boss do you like?

Candidate: I like a boss who listens and gives advice.

❷ Hoạt động lớp học:

- Mỗi cặp chuẩn bị 3 câu hỏi – 3 câu trả lời.
- Giáo viên chọn 1–2 nhóm diễn lại như “mock interview.”
- Nhấn mạnh: **tự nhiên, mỉm cười, dùng ngữ điệu thật.**

Bài tập 5: Emotional Speaking – Thể hiện cảm xúc thật

Nói hoặc viết lại câu bằng cách thêm từ/cụm **thể hiện cảm xúc** (proud, nervous, excited, confident, tired, lucky, happy, etc.)

Ví dụ:

I'm excited about my job because I learn new things every day.

I feel proud when my boss praises my work.

I'm tired sometimes, but I still love what I do.

Bài tập: Thêm cảm xúc vào các câu sau:

1. I like my job.
2. I work hard every day.
3. I want to start my own business.
4. I'd like to work abroad.
5. I meet new people at work.

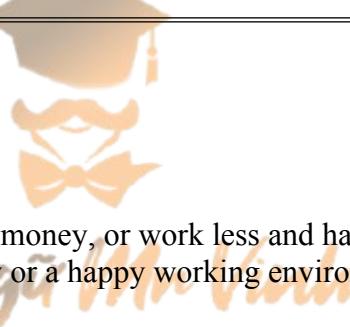
Bài tập 6: Agree – Disagree – Add (Phản ứng nâng cao)

Luyện cách **đồng ý, phản đối nhẹ hoặc mở rộng** khi nghe người khác nói.

Tình huống	Câu phản hồi mẫu
I think working from home is boring.	Maybe, but it's more comfortable.
I love my boss. She's really nice.	Same here. My boss is friendly too.
Money is the most important thing at work.	I'm not sure. I think happiness matters too.
I'd like to work abroad.	That sounds great! Where would you like to go?
I work long hours every day.	Oh really? You must be very busy!

Bài tập 7: “Work-Life Balance” Discussion

Nhóm 3 học viên thảo luận:



- Is it better to work a lot and earn more money, or work less and have more free time?
- Which is more important: a high salary or a happy working environment?

Gợi ý mẫu câu dùng trong thảo luận:

0905.002.374

- I think work-life balance is very important because...
- In my opinion, money is not everything.
- I prefer to work less, but enjoy my life.
- Maybe it depends on each person's goal.

⌚ Mục tiêu: Luyện nói tự do, dùng từ nối (because, but, so, although, however).

Bài tập 8: Vocabulary Expansion – Work Expressions

Ghép cụm từ với nghĩa đúng.

English Phrase	Meaning
get a promotion	được thăng chức
work overtime	làm thêm giờ
take a break	nghỉ giải lao

English Phrase	Meaning
make a decision	đưa ra quyết định
have a meeting	tham dự cuộc họp
run a business	điều hành công việc kinh doanh
earn a living	kiếm sống
deal with clients	làm việc với khách hàng

Extra task: Viết 3 câu sử dụng các cụm trên.

I work overtime twice a week.

My boss made a big decision yesterday.

I want to run my own business in the future.

Bài tập 9: Writing Challenge – “A Day at Work”

✍ Viết một đoạn ngắn (8–10 câu) kể về **một ngày làm việc** hoặc **một công việc bạn mơ ước trong tương lai**. Lưu ý sử dụng:



- 2 câu *Would you like...*
- 2 từ nối (*and, but, because, so*)
- 1 câu thể hiện cảm xúc (*I feel... / I'm proud / I'm tired but happy...*)

Gợi ý:

Anh Ngữ Mr Vinh

Every day, I start work at 8 a.m. and finish at 5 p.m. I work in an office, and I like my colleagues a lot. Sometimes the job is stressful, but it's also exciting. I would like to get a promotion next year. I feel proud when I finish a big project.

📘 BÀI 5: LISTENING & SPEAKING NUMBERS

Listening – Speaking – Entertainment Context

⌚ Mục tiêu buổi học

- Nghe và phân biệt nhanh số trong tiếng Anh.
- Phân biệt rõ **-teen** (mười mấy) và **-ty** (hàng chục).
- Sử dụng số trong ngữ cảnh **giải trí**: vé xem phim, buổi hòa nhạc, giờ chiếu...

I. LISTENING TO BASIC NUMBERS

◆ Số 1–20

- one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten
- eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen, sixteen, seventeen, eighteen, nineteen, twenty

❖ Từ 13–19 có **-teen** → “mười mấy”

◆ Số chục (30–90)

- thirty, forty, fifty, sixty, seventy, eighty, ninety

❖ Mẹo phân biệt:



- **-teen**: nhấn vào “teen” → thirTEEN = 13
- **-ty**: nhấn vào “ty” → THIRty = 30

II. PRACTICE DISTINGUISHING -TEEN AND -TY

- 14 (fourTEEN) vs 40 (FORty)
- 15 (fifTEEN) vs 50 (FIFTy)
- 16 (sixTEEN) vs 60 (SIXty)
- 17 (sevenTEEN) vs 70 (SEVen-ty)
- 18 (eighTEEN) vs 80 (EIGHty)
- 19 (nineTEEN) vs 90 (NINEty)

III. VOCABULARY – NUMBERS IN ENTERTAINMENT

Từ	Phiên âm	Nghĩa
ticket	/'tɪkɪt/	vé
seat number	/si:t 'nʌmbər/	số ghế
price	/praɪs/	giá
showtime	/'ʃoʊtaɪm/	giờ chiếu
concert	/'kɔ:nsərt/	buổi hòa nhạc
stadium	/'steɪdiəm/	sân vận động
row	/roʊ/	dãy ghế

Từ	Phiên âm	Nghĩa
screen	/skri:n/	màn hình (rạp chiếu)
date	/deɪt/	ngày tháng
channel	/'tʃænl/	kênh truyền hình

Ví dụ hội thoại:

- A: What time is the movie?
- B: It starts at **7:30**.
- A: How much is the ticket?
- B: It is **120,000 dong**.
- A: What is your seat number?
- B: My seat number is **A14**.
- A: When is the concert?
- B: On **June 17**.
- A: How many people are in the stadium?
- B: About **40,000**.

IV. EXERCISES:

Bài tập 1: Word Form and Meaning

Điền dạng đúng của từ trong ngoặc hoặc chọn từ thích hợp.

1. The ticket _____ (price / cost / pay) is 150,000 dong.
2. My seat _____ (number / numeral / numeric) is A15.
3. The movie _____ (begin / start / open) at 7:45 p.m.
4. There are many people in the _____ (stadium / store / restaurant).
5. The big _____ (screen / curtain / window) shows the movie clearly.

Bài tập 2: Reading & Comprehension

Movie Time

Last weekend, I went to the cinema with my best friend. The movie started at 7:30 p.m. Our seats were B14 and B15 in row B. Each ticket cost 100,000 dong. There were about 60 people in the theater. The movie was really funny and we laughed a lot. After that, we went to eat pizza.

1. What time did the movie start? → _____
2. How much was one ticket? → _____
3. What were their seat numbers? → _____
4. How many people were in the theater? → _____
5. What did they do after the movie? → _____

Bài tập 3: Writing Task – My Movie Day

Viết **5–6 câu** về lần đi xem phim hoặc buổi hòa nhạc gần nhất (thật hoặc tưởng tượng).

Dùng ít nhất **3 số (giờ, giá vé, ngày, ghế, số người, v.v.)**.

Gợi ý:

I went to the cinema last Saturday. The movie started at 6:45 p.m. My seat was C12. The ticket was 120,000 dong. There were many people. It was a great movie!

Music Festival 2025 – Da Nang Stadium

The annual “Summer Beats” concert took place on July 18, 2025, attracting around **42,000** people. Tickets were sold in three price ranges: **350,000, 550,000**, and **900,000** dong depending on seat zones. The show started at **7:45 p.m.** and ended at **11:20 p.m.** There were **18** international artists and **25** Vietnamese performers. More than **1.2 million** people watched the concert live on TV Channel **17**. Organizers said the next festival in **2026** will feature at least **20%** more seats and possibly reduce ticket prices by **10%** to attract students.

1. When did the concert take place?
a. July 8 b. July 18 c. June 18 d. July 28
2. How many people attended the concert?
a. 4,200 b. 42,000 c. 420 d. 400,200
3. What was the cheapest ticket price?
a. 350,000 b. 550,000 c. 900,000 d. 1,200,000
4. How long did the concert last?
a. about 3 hours 35 minutes
b. about 4 hours 10 minutes
c. about 5 hours 20 minutes
d. about 2 hours 45 minutes
5. What percentage will tickets possibly be reduced next year?
a. 12% b. 20% c. 10% d. 15%

**Bài tập 4: Number Logic & Word Choice - Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.**

1. The movie starts at **quarter past seven**, so the correct time is _____.
a. 7:15 b. 7:45 c. 6:45 d. 8:15
2. A ticket costs **\$15**, so **five** tickets cost _____.
a. \$45 b. \$55 c. \$65 d. \$75
3. Her seat numbers are **D13** and **D14**, which means she is sitting _____.
a. in different rows b. next to each other c. far apart d. in row 3
4. The concert lasted from **7:30** to **10:15**, so the total duration was _____.
a. 2h45 b. 2h15 c. 3h15 d. 3h45
5. The stadium holds **50,000** people, but only **80%** of seats were filled.
How many people attended?
a. 45,000 b. 40,000 c. 42,000 d. 50,800

Bài tập 5: Mini Writing – “My Favorite Number”

Viết **5–6 câu ngắn** nói về **một con số đặc biệt** trong cuộc sống (ngày sinh, số may mắn, số ghê yêu thích, v.v.)

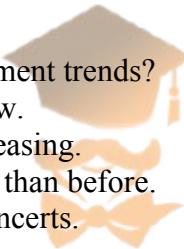
Gợi ý: My favorite number is 7. It is my birthday date. I always choose seat number 7 when I go to the cinema. I think it's a lucky number. Maybe it brings me good things in life.

Bài tập 6: Reading & Inference – "The Cost of Fun"

In 2025, Vietnamese people spent around **62 trillion dong** on entertainment, a **12% rise** from 2024. Cinema tickets averaged **110,000 dong**, while concert tickets averaged **550,000 dong**. The most expensive events were K-pop concerts, some costing up to **2.4 million dong** per ticket. Streaming services like Netflix and Spotify together had about **8.2 million users** in Vietnam. Experts expect this number to reach **10 million** by 2027 if annual growth continues at around **9%**.

Questions

- What was the total entertainment spending in 2024 (approximate)?
 - 55 trillion
 - 60 trillion
 - 70 trillion
 - 50 trillion
- How many more streaming users are expected in 2027 than now?
 - 1.8 million
 - 2 million
 - 10.8 million
 - 820,000
- Which of the following is **NOT** mentioned in the passage?
 - Cinema ticket prices
 - Concert ticket prices
 - Sports event costs
 - Streaming users
- What can be inferred about entertainment trends?
 - People spend less on streaming now.
 - Spending on entertainment is decreasing.
 - People spend more on experiences than before.
 - Cinema is more expensive than concerts.



Bài tập 7: Grammar & Word Form – Precision Practice

- The price of this ticket _____ from 300,000 to 450,000 dong last year.
 - rose
 - raised
 - was raised
 - rise
- The event attracted _____ 15,000 visitors in total.
 - approximately
 - approximate
 - approximately of
 - approximation
- The number of seats in this stadium _____ 45,000.
 - is
 - are
 - has
 - have
- The population increased _____ 10% between 2020 and 2025.
 - in
 - on
 - by
 - for
- This movie earned _____ 2 million dollars in its opening week.
 - nearly
 - near
 - close
 - almost

Bài tập 8: Chart-Based Question – Understanding Trends

Year	Movie Viewers (million)	Avg. Ticket Price (dong)	Total Revenue (billion dong)
2023	38	95,000	3,610
2024	44	100,000	4,400
2025	51	110,000	5,610

1. In which year did the number of movie viewers increase the most?
→ _____
2. What was the total increase in viewers from 2023 to 2025?
→ _____
3. Which factor contributed most to the higher revenue: more viewers or higher prices?
→ _____
4. If the same growth continues, estimate the total revenue for 2026.
→ _____
5. Write one sentence summarizing the trend:
→ _____

Bài tập 9: Choose the Correct Number You Hear

1. The ticket is	a. 13,000	b. 30,000
2. The concert starts at	a. 6:15	b. 6:50
3. Her seat number is	a. B14	b. B40
4. The movie is on	a. March 18	b. March 80
5. The TV channel is	a. Channel 17	b. Channel 70

Bài tập 10: Practice speaking

A: What time is the concert?

B: It starts at **7 p.m.**



A: How much is one ticket?

B: **250,000 dong.**

A: What is your seat number?

B: **Seat 12, row B.**

Anh Ngữ Mr Vinh

0905.002.374

A: Who is the main singer tonight?

B: **My Tam** is performing.

A: Where is the concert held?

B: **At Hoa Xuan Stadium.**

A: How long will it last?

B: About **two hours.**

A: When did you buy the ticket?

B: I bought it **last week.**

A: Are you going alone?

B: No, I'm going **with my friends.**

A: What song are you most excited to hear?

B: **“Ước gì.”** It's my favorite!

📘 BÀI 6: HEALTH

Speaking – Idea Building with Past, Present, Future

🎯 Mục tiêu buổi học

- Luyện cách trả lời khi không biết nói gì.
- Sử dụng khung **Past – Present – Future** để triển khai ý tưởng.
- Áp dụng vào chủ đề **Health** (sức khỏe).

I. PAST – PRESENT – FUTURE

- **Past (Quá khứ):** “I used to...” / “In the past, I often...”
- **Present (Hiện tại):** “Now, I usually...” / “At the moment, I try to...”
- **Future (Tương lai):** “In the future, I will...” / “Next month, I’m going to...”

📌 Khi không biết nói gì → chọn 1 thói quen/hoạt động sức khỏe → triển khai theo 3 mốc thời gian.

II. VOCABULARY – HEALTH

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
exercise	/'eksərsaɪz/	tập thể dục
diet	/'daɪət/	chế độ ăn
sleep	/sli:p/	giấc ngủ
stress	/stres/	căng thẳng
hospital	/'hɒspɪtl/	bệnh viện
medicine	/'medɪsɪn/	thuốc
healthy lifestyle	/'helθi 'laɪfstaɪl/	lối sống lành mạnh
yoga	/'jougə/	yoga
workout	/'wɜ:kəʊt/	buổi tập luyện
balance	/'bæləns/	sự cân bằng

III. SAMPLES:

◆ 1. Exercise

Q: How do you keep yourself healthy?

A: In the past, I used to jog every morning before school. Now, I usually go to the gym three times a week. In the future, I will try yoga to improve my flexibility and reduce stress.

◆ 2. Diet

Q: Do you follow a special diet?

A: I used to eat a lot of fast food when I was younger. Now, I try to eat more vegetables and drink enough water. In the future, I want to follow a balanced diet prepared by a nutritionist.

◆ 3. Stress & Lifestyle

Q: How do you deal with stress?

A: In the past, I didn't care much about stress and often stayed up late. Now, I practice meditation to relax my mind. In the future, I plan to join a yoga club to maintain a healthy lifestyle.

IV. PRACTICE – IDEA EXPANSION

Học sinh chọn 1 câu hỏi về sức khỏe → trả lời theo khung:

1. **Past:** I used to...
2. **Present:** Now I usually...
3. **Future:** I will...

Bài tập 1: Complete the sentences

Hoàn thành các câu dưới đây theo khung Past – Present – Future.

(Gợi ý: dùng từ trong bảng *exercise, diet, sleep, stress, hospital, medicine, healthy lifestyle, yoga, balance.*)

1. In the past, I used to _____.
Now, I usually _____.
In the future, I will _____.
2. In the past, I didn't care much about _____.
Now, I try to _____.
In the future, I will _____.
3. In the past, my diet _____.
Now, I _____.
In the future, I plan to _____.

Bài tập 2: Choose the correct option

Chọn từ hoặc cụm đúng nhất để hoàn thành câu.

1. In the past, I used to (eat / eats / eating) fast food every day.
2. Now, I usually (go / goes / going) jogging three times a week.
3. In the future, I will (try / trying / tries) yoga to stay healthy.
4. I used to (sleep / slept / sleeps) very late at night.
5. Now, I (try / tries / trying) to have enough sleep every day.

Bài tập 3: Rearrange the words

Sắp xếp các từ thành câu đúng ngữ pháp.

1. used / I / exercise / to / not / every / day / .
→ _____
2. now / vegetables / eat / more / I / usually / .
→ _____
3. in / a / I / club / join / yoga / will / future / the / .
→ _____

4. used / to / often / I / be / tired / .
 → _____

5. try / I / a / keep / healthy / lifestyle / to / now / .
 → _____

Bài tập 4: Matching

Ghép ý ở cột A và cột B thành câu hoàn chỉnh.

A	B
1. In the past, I used to skip breakfast	a. I try to eat more vegetables.
2. Now, I usually cook my own meals	b. I will go to bed earlier.
3. In the future,	c. but now I always eat before school.
4. I used to be stressed	d. and avoid junk food.
5. Now, I practice meditation	e. to relax my mind.

Bài tập 5: Reading & Understanding

Đọc đoạn văn ngắn và trả lời câu hỏi.



My Health Habits

In the past, I didn't care about my health. I used to eat fast food and sleep only five hours a night. Now, I try to exercise every day and eat more fruits and vegetables.

In the future, I will join a yoga club to stay relaxed and healthy.

1. What did the writer eat in the past? → _____
2. How many hours did the writer sleep? → _____
3. What does the writer do now to stay healthy? → _____
4. What will the writer do in the future? → _____

Bài tập 6: Writing Task – “My Health Journey”

Viết 6–8 câu nói về thói quen sức khỏe của bạn theo khung Past – Present – Future.

Sử dụng ít nhất 4 từ **vựng** trong phần “Health Vocabulary”.

Gợi ý mẫu:

In the past, I used to stay up late and eat instant noodles. Now, I try to sleep 8 hours every night and drink more water. I usually go jogging in the park with my friends. In the future, I will go to the gym and follow a healthy diet. I want to keep a good balance between study and health.

Bài tập 7: Error Correction - Mỗi câu có 1 lỗi sai – hãy gạch chân và viết lại câu đúng.

1. In the past, I use to eat too much sugar. → _____
2. Now, I usually eats vegetables every day. → _____

3. I will join a yoga club last year. → _____
4. In the past, I doesn't care about sleep. → _____
5. Now, I going to the gym every weekend. → _____

Bài tập 8: Vocabulary in Context - Điền từ thích hợp trong khung vào chỗ trống.
(stress – medicine – diet – balance – exercise – hospital – sleep – healthy lifestyle)

1. People need enough _____ to stay focused in class.
2. Doing _____ regularly keeps our body strong.
3. Too much _____ can make you sick.
4. A _____ includes what you eat and drink every day.
5. We should find a _____ between studying and relaxing.
6. Doctors give _____ when we are ill.
7. He went to the _____ because of stomach pain.
8. Yoga and meditation are parts of a _____.

Bài tập 9: Real-Life Reading

Stress and Teenagers

Many teenagers today feel more pressure than before. They study long hours, use phones late at night, and often forget to relax. Lack of sleep makes them tired and stressed. Doctors suggest students should sleep at least seven hours a night and do simple exercise to reduce stress.

1. Why do teenagers feel more pressure today? → _____
2. What do they forget to do? → _____
3. How many hours should they sleep each night? → _____
4. What helps reduce stress? → _____

Bài tập 10: Paragraph Writing – “My Healthy Plan”

Viết **một đoạn văn (8–10 câu)** mô tả kế hoạch sống khỏe của bạn.

Sử dụng **3 mốc thời gian (Past – Present – Future)** và **ít nhất 5 từ vựng về Health**.

Gợi ý mẫu:

In the past, I used to skip breakfast and play games all night. Now, I usually eat fruit, drink water, and walk in the morning. I sleep at 10 p.m. to feel fresh the next day. In the future, I will run every weekend and join a fitness club. My goal is to live a long, healthy, and balanced life.

📘 BÀI 7: CULTURE

Speaking – Initiating & Joining Conversations

🎯 Mục tiêu buổi học

- Biết 20 cách mở đầu một cuộc hội thoại.
- Biết 20 cách tham gia vào giữa chừng.
- Có vốn từ vựng mở rộng để trò chuyện về văn hóa.
- Hiểu chiến lược tâm lý để vượt qua sự ngại ngùng.

I. INITIATE CONVERSATION (MỞ ĐẦU)

Khi chưa biết nói gì → dùng những mẫu câu sau:

◆ Basic Starters

1. Hi, how are you doing?
2. Nice to meet you.
3. What's your name?
4. Where are you from?
5. Do you study or work?



◆ Culture-related Starters

6. Have you ever joined a cultural festival?
7. Do you like traditional music or modern music?
8. Have you ever tried food from another culture?
9. What do you think about learning other languages?
10. Do you enjoy visiting museums or exhibitions?

◆ General Friendly Starters

11. That's interesting, can you tell me more?
12. I like your idea.
13. By the way, have you ever...?
14. I noticed you mentioned ..., that sounds cool.
15. I was just thinking about that too!

◆ Event/Place Starters

16. Is this your first time here?
17. How do you find this place/event?
18. What brought you here today?
19. Do you often go to events like this?
20. I love the atmosphere here, what about you?

❖ Tip: Đặt câu hỏi đơn giản, dễ trả lời → đối phương sẽ mở rộng thêm.

II. JOIN CONVERSATION (THAM GIA GIỮA CHÙNG)

♦ Polite Entry – Lịch sự mở đầu

1. Excuse me, may I join in?
2. Sorry, what are you talking about? It sounds interesting.
3. Do you mind if I add something here?
4. I hope I'm not interrupting, but...
5. Could I say something about that?

♦ Agreement/Interest – Đồng tình

6. Oh really? I didn't know that.
7. That's a good point.
8. I agree with you.
9. That reminds me of...
10. Same here, I also think so.

♦ Curiosity – Tò mò

11. Can you explain more about that?
12. Why do you think so?
13. How did that happen?
14. What was it like?
15. What do you mean exactly?



Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

♦ Light Reaction – Phản ứng nhẹ

16. Wow, that's amazing.
17. Seriously?
18. Oh, I see.
19. Interesting!
20. That sounds fun.

III. VOCABULARY – CULTURE & CONVERSATION

Cụm từ	Nghĩa
cultural exchange	giao lưu văn hóa
festival	lễ hội
tradition	truyền thống
heritage	di sản
exhibition	triển lãm
turn-taking	luân phiên nói
social skills	kỹ năng xã hội
confidence	sự tự tin

IV. PREPARATION

1. **Shift focus:** Đừng quá lo lắng mình nói sai, hãy chú ý đến người đối diện.
2. **Smiling:** Một nụ cười thân thiện là "chìa khóa" mở hội thoại.
3. **Short is fine:** Bạn chỉ cần nói vài câu ngắn, không cần dài.
4. **Active listening:** Gật đầu, nói "uh-huh", "I see" → giúp bạn tham gia dù không nói nhiều.
5. **Body language:** Đứng/ ngồi thoải mái, ánh mắt thân thiện → tự nhiên hơn.
6. **Practice small wins:** Bắt chuyện 1–2 câu mỗi ngày, dần sẽ thấy dễ dàng.
7. **Don't fear silence:** Một chút im lặng trong hội thoại là bình thường.
8. **Think of it as learning:** Mỗi lần nói chuyện là một cơ hội luyện tập.
9. **Start with questions:** Người khác thích được hỏi hơn là bị nghe bạn nói một mình.
10. **Prepare phrases:** Học thuộc vài câu "ready-to-use" để không bị trống rỗng.

V. PRACTICAL USE:

◆ Initiating

- A: "Hi, is this your first time at this festival?"
- B: "Yes, it is. I really like the music here."

◆ Joining

- A: "...and then we tried the local food."
- B: "Excuse me, did you say local food? I love trying new dishes too."
- A: "Yes, we had some traditional snacks. They were delicious."

Bài tập 1: "Follow-up Question" Challenge

Khi ai đó nói điều gì thú vị, bạn đừng dừng lại — hãy hỏi thêm 1 câu "follow-up question." Điều này giúp cuộc hội thoại dài và tự nhiên hơn.

Ví dụ:

A: I joined a Japanese culture festival last year.

B: Really? What did you like most about it?

Practice: Viết 1 câu hỏi "follow-up" cho các câu sau:

1. I love Korean food.
→ _____
2. I visited a museum last weekend.
→ _____
3. I joined a music festival last summer.
→ _____
4. I like watching traditional dance shows.
→ _____
5. I collect souvenirs from different countries.
→ _____

⌚ Gợi ý câu hỏi: “Where?”, “When?”, “Why?”, “What kind?”, “Who with?”

Bài tập 3: Role-play – “Cultural Meetup” Simulation

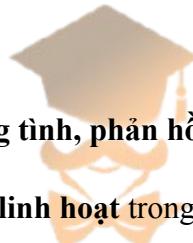
🎭 Tình huống: Bạn gặp một người bạn nước ngoài lần đầu tại một sự kiện giao lưu văn hoá. Hãy dùng các câu mở đầu (starter) và câu đồng tình (reaction) để trò chuyện tự nhiên.

Gợi ý mẫu:

A: Hi! Is this your first time here?
 B: Yes, it is. The music is amazing, isn't it?
 A: Yeah, true! I love traditional performances.
 B: Same here. Where are you from?
 A: I'm from Vietnam. Have you ever visited?
 B: Not yet, but I'd love to!

Hoạt động lớp học:

- Học viên chia cặp, bốc “event card”: *food festival, lantern show, art exhibition, language exchange, v.v.*
- Thực hành 2 phút nói chuyện tự nhiên.
- Giáo viên chọn 1–2 nhóm trình diễn.



Bài tập 4: Agree, Disagree, or Add – Đồng tình, phản hồi, mở rộng

⌚ Mục tiêu: Giúp học viên biết **phản ứng linh hoạt** trong hội thoại thay vì chỉ “Yes/No.”

Loại phản ứng	Mẫu câu	Ví dụ
Agree (Đồng tình)	I agree. / That's true. / Same here. / Exactly.	I love traditional clothes. – Same here, they're so beautiful.
Disagree (Phản đối nhẹ)	I'm not sure about that. / Maybe, but... / I don't really think so.	I think modern music is better. – Maybe, but traditional songs are special.
Add (Mở rộng ý)	And also... / What's more... / I think another reason is...	Festivals are fun, and also a great way to meet new people.

Practice:

Phản ứng lại các câu sau bằng một trong 3 cách trên.

1. I think modern art is boring.
2. I love watching lion dances.
3. Traditional food is the best part of culture.
4. I don't like going to museums.
5. Every country has beautiful customs.

Bài tập 5: Vocabulary Practice – Culture & Conversation

Ghép từ/cụm từ bên trái với nghĩa đúng bên phải.

Word / Phrase	Meaning
cultural exchange	A. lễ hội
festival	B. di sản
tradition	C. giao lưu văn hóa
heritage	D. phong tục, tập quán
exhibition	E. triển lãm
social skills	F. kỹ năng xã hội
confidence	G. sự tự tin
turn-taking	H. luân phiên nói trong hội thoại

Bài tập 6: Writing – “My Favorite Cultural Event”

✍ Viết 6–8 câu nói về một sự kiện văn hóa bạn từng tham gia (ở Việt Nam hoặc nước khác).
Phải có ít nhất:



- 1 câu mở đầu (tên sự kiện)
- 1 câu miêu tả hoạt động
- 1 câu nói cảm xúc
- 1 câu hỏi gợi mở (cho người đọc hoặc bạn nói chuyện)

Gợi ý:

Anh Ngữ Mr Vinh

Last month, I joined the Mid-Autumn Lantern Festival in Da Nang.
There were many beautiful handmade lanterns and performances.
I loved the lion dance the most because it was colorful and fun.
People were smiling and taking photos everywhere.
Have you ever joined a festival like that?

Bài tập 7: Confidence Drill – Overcoming Shyness

Giáo viên cho học viên chọn 1 trong các “confidence tasks” sau và thực hiện ngay:

1. Greet 3 classmates and ask “Where are you from?”
2. Say one compliment to your partner (“I like your idea!”).
3. Ask 1 cultural question (“Have you ever joined a festival?”).
4. Smile and keep eye contact for 5 seconds while talking.

Bài tập 8: Cultural Comparison – Reading & Reflection

Cultural Differences in Communication

In some cultures, people greet by shaking hands, while in others, they bow or even kiss on the cheek.
In Vietnam, it's polite to smile and say “Xin chào.”

When people talk, eye contact is considered respectful in Western countries, but in some Asian cultures, looking down shows respect.

Understanding these small differences helps us communicate better and avoid misunderstanding.

1. What do Vietnamese people usually do when greeting?

→ _____

2. In Western countries, eye contact shows _____.

→ _____

3. What does looking down mean in some Asian cultures?

→ _____

4. Why is understanding cultural differences important?

→ _____

Bài tập 9: Dialogue Completion – Joining a Cultural Talk

Hoàn thành đoạn hội thoại bằng cách **thêm câu phù hợp** (mở đầu, đồng tình, tò mò, hoặc phản ứng nhẹ).

A: I love traditional Japanese tea ceremonies. They're so peaceful.

B: _____ (reaction)

A: Yes, and every movement has meaning.

B: _____ (curious question)

A: The ceremony usually lasts about 30 minutes.

B: _____ (comment or opinion)

A: I wish I could join one in Japan someday!

B: _____ (agreement or add)

(Gợi ý: “That sounds amazing.” / “Really? How often do they do that?” / “It must be a great experience.” / “Same here, I’d love to try!”)

Bài tập 10: Creative Writing – “If I Had My Own Festival...”

Viết 8–10 câu tưởng tượng bạn là người tạo ra một lễ hội văn hoá mới.

Mô tả tên, hoạt động, âm nhạc, đồ ăn, trang phục, cảm xúc, và lý do tại sao bạn muốn tổ chức.

Gợi ý mẫu:

If I could create my own festival, I would call it “Friendship Day.” People from different countries could wear their traditional clothes. There would be music, food, and dance from all cultures. Everyone could paint one big “friendship wall” together. I think this festival would help people understand each other better.

BÀI 8: DAILY ROUTINE & LIFESTYLE

Speaking – Retelling a Short Story with Time & Numbers

Mục tiêu buổi học

- Thuật lại (retell) một câu chuyện ngắn về thói quen/lối sống.
- Dùng **giờ**, **giác**, **số** trong câu chuyện để luyện nghe & nói.
- Biết kết hợp **quá khứ – hiện tại – tương lai** trong một đoạn kể.

I. CÁU TRÚC MẪU

- It is ... / There is ...**
- I think ...**
- I used to ... / Now I ... / In the future, I will ...**
- And / But / Because / So ...** → nối câu.
- At + giờ / On + ngày / ... times a week** → thêm mốc thời gian.

II. TỪ VỰNG – TIME & NUMBERS

English	Vietnamese	Example
o'clock	giờ đúng	It is 7 o'clock.
half past	ruồi	It is half past 8.
quarter past	15 phút	It is quarter past 9.
quarter to	kém 15 phút	It is quarter to 10.
a.m. / p.m.	sáng / chiều-tối	6 a.m. → buổi sáng
once/twice a week	1/2 lần một tuần	I go shopping twice a week.
three times a day	3 lần một ngày	I brush my teeth three times a day.
every + time	mỗi ...	I exercise every morning.

III. MẪU TỰ THOẠI

◆ Story 1 – Routine

"I used to wake up at 9 a.m. when I was a student. Sometimes I missed breakfast. Now I wake up at 6:30 a.m. every day. I eat breakfast at 7 o'clock. I think it is good for my health. In the future, I will try to go jogging three times a week at 5:30 a.m."

◆ Story 2 – Lifestyle

"There is a gym near my house. I go there at 7 p.m. on Mondays and Thursdays. I exercise for one hour. I like it because I can meet friends. I used to go only once a week, but now I go twice a week. In the future, I will go three times a week."

◆ Story 3 – Dialogue

- A: "What time do you usually go to bed?"
- B: "I go to bed at 11 p.m. I used to go to bed at 1 a.m., but now I sleep earlier. In the future, I will try to sleep at 10 p.m. every day."

◆ Story 4 – A Student's Day

"When I was in high school, I used to wake up at 9 a.m. almost every day, and sometimes I even missed my first class. I usually had breakfast very late, around 10:30 a.m. Now my life is different. I wake up at 6:30 a.m. on weekdays. At 7 o'clock I have breakfast, and at 7:30 I leave for school. I usually study until 12:15 p.m. and then have lunch with my classmates.

After that, I sometimes take a short nap for about 30 minutes. At 3 p.m., I usually go to the library and read books for one hour. In the evening, I do my homework from 7 p.m. to 9 p.m., and then I relax by watching TV for 30 minutes.

In the future, I want to wake up even earlier, maybe at 6 a.m., so that I can exercise for 20 minutes every morning before school."

◆ Story 5 – A Healthy Lifestyle

"I used to have an unhealthy lifestyle. I went to bed at 1 a.m. almost every night, and I often ate fast food three times a week. Because of that, I felt tired and stressed all the time. Now I try to live healthier. I usually go to bed at 10:30 p.m. and wake up at 6:15 a.m. every day. I eat breakfast at 7 a.m., and it is usually fruit and eggs. I exercise for 45 minutes at the gym on Mondays, Wednesdays, and Fridays.

On weekends, I go jogging with my friend at 7:30 a.m., and we usually run about 5 kilometers. I think this new lifestyle helps me feel more active and happier.

In the future, I plan to reduce my screen time to less than two hours a day and spend more time outdoors."

◆ Story 5 – Weekend Routine

"My weekend routine has changed a lot. I used to spend most of my weekends sleeping until 11 a.m. and watching movies for 5 or 6 hours. Now I try to make my weekends more productive. On Saturday, I wake up at 7 a.m. and go shopping with my mom for about 2 hours. At 10 a.m., I usually help my dad with some housework, like cleaning or cooking. In the afternoon, I sometimes meet my friends at 3 p.m. and play badminton for 2 hours.

On Sunday, I wake up at 8 a.m., have breakfast with my family, and then go to the park. At 2 p.m., I often study English for 1 hour and then read a book until 4 p.m. In the evening, I usually watch a movie from 8 p.m. to 10 p.m.

In the future, I want to join a weekend class to learn more skills, maybe photography or music."

✍ Story 6 – Dialogue Sample

- A: "What time do you usually wake up?"

- **B:** “I wake up at 6:45 a.m. on weekdays. I used to wake up at 9 a.m. when I was in college, but now I need more time to prepare for work.”
- **A:** “And what do you usually do after work?”
- **B:** “I finish work at 5:30 p.m. I go to the gym at 6 p.m. and stay there for one hour. Then I have dinner at 7:30 p.m. In the future, I think I will try to join a yoga class at 8 p.m. twice a week.”

⌚ Hoạt động

- **Past - Now - Future:** HS kể lại câu chuyện của mình với ít nhất 3 mốc thời gian.
- **Dialogue Practice:** HS đóng vai hỏi - trả lời với giờ giấc cụ thể.
- **Number Challenge:** GV nói số giờ (7:45, 10:30, 3 times a week...) → HS chèn vào câu chuyện.

Time	Activity	Example Sentence
6:30 a.m.	Wake up	<i>I wake up at 6:30 a.m. every day.</i>
7:00 a.m.	Breakfast	<i>I have breakfast at 7 o'clock.</i>
7:30 a.m.	Leave for school/work	<i>I leave home at 7:30 a.m.</i>
12:15 p.m.	Lunch	<i>I have lunch at 12:15 p.m.</i>
3:00 p.m.	Library / Study	<i>I study at the library at 3 p.m.</i>
6:00 p.m.	Exercise	<i>I exercise at 6 p.m. for one hour.</i>
7:30 p.m.	Dinner	<i>I have dinner at 7:30 p.m.</i>
9:00 p.m.	Relax / Watch TV	<i>I watch TV at 9 p.m.</i>
10:30 p.m.	Sleep	<i>I go to bed at 10:30 p.m.</i>

IV. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Fill in the Time and Speak aloud

1. I wake up at _____ every morning.
2. I have breakfast at _____.
3. I go to school/work at _____.
4. I have lunch at _____.
5. I do homework or relax at _____.
6. I go to bed at _____.

Bài tập 2: Choose the Correct Form

1. I (wake / wakes / waking) up at 6:30 a.m. every day.
2. My brother (have / has / having) lunch at noon.
3. We (go / goes / going) jogging twice a week.
4. In the past, I (used / use / using) to sleep late.
5. In the future, I (will / am / was) try to wake up earlier.

Bài tập 3: Sentence Building – Past / Now / Future

Past	Present	Future
I used to _____	Now I _____	In the future, I will _____

(Gợi ý: sleep late / eat fast food / exercise / study hard / go to bed early)

Bài tập 4: Reading Comprehension – “A Busy Morning”**Mai’s Morning Routine**

Mai usually wakes up at **6:15 a.m.** She has breakfast at **6:45**, then leaves home at **7:00** to catch the bus. Her first class starts at **7:30** and finishes at **11:45**. After school, she eats lunch at **12:15 p.m.** and takes a nap for **30 minutes**. In the afternoon, she studies English for **one hour**. In the evening, she does homework and goes to bed at **10:30 p.m.**

1. What time does Mai wake up? → _____
2. How long is her nap? → _____
3. When does her class start and finish? → _____
4. What does she do after school? → _____
5. What time does she go to bed? → _____

Bài tập 5: Number Practice – Frequency & Duration

Điền số phù hợp (frequency/time/amount).

1. I brush my teeth _____ times a day.
2. I exercise _____ times a week.
3. I sleep about _____ hours every night.
4. I spend _____ minutes watching TV.
5. I eat out _____ times a month.

Bài tập 6: Dialogue Completion

Điền câu thích hợp vào đoạn hội thoại.

A: What time do you usually wake up?

B: _____.

A: Do you eat breakfast every morning?

B: _____.

A: How often do you exercise?

B: _____.

A: What will you change in the future?

B: _____.

(Gợi ý: I wake up at 6:30 a.m. / Yes, I always eat breakfast / Three times a week / I'll sleep earlier.)

Bài tập 7: Error Correction

1. I goes to bed at 10 p.m. → _____
2. He have breakfast at 7 o'clock. → _____
3. In the past, I use to wake up late. → _____
4. Now, I usually studying in the evening. → _____
5. In the future, I will goes jogging every morning. → _____

Bài tập 8: Writing – “My Daily Routine”

Viết **6–8 câu** kể về thói quen hằng ngày của bạn.

Phải có ít nhất **4 mốc thời gian** và **1 con số tần suất**.

Gợi ý mẫu:

I wake up at 6:30 a.m. every day. I have breakfast at 7 o'clock. I go to school at 7:30 a.m. and study until 12:00 p.m. In the afternoon, I do my homework for two hours. I usually watch TV for 30 minutes before sleeping at 10:30 p.m.

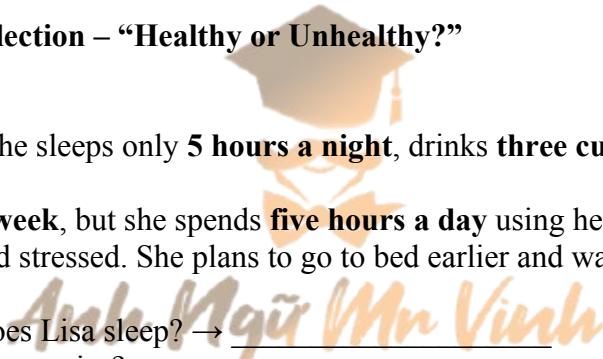
Bài tập 9: Reading & Reflection – “Healthy or Unhealthy?”

Lisa's Lifestyle

Lisa works as a designer. She sleeps only **5 hours a night**, drinks **three cups of coffee every morning**, and rarely eats vegetables.

She exercises only **once a week**, but she spends **five hours a day** using her phone.

Recently, she feels tired and stressed. She plans to go to bed earlier and walk every morning.



1. How many hours does Lisa sleep? → _____
2. How often does she exercise? → _____
3. How much time does she spend on her phone? → _____
4. What problem does she have? → _____
5. What will she do to improve her lifestyle? → _____

Bài tập 10: Creative Task – “My Ideal Day”

Viết một đoạn ngắn (**8–10 câu**) tưởng tượng về “**ngày lý tưởng của bạn**”.

Phải có ít nhất **5 mốc giờ**, **3 hoạt động**, và **1 câu tương lai**.

Gợi ý mẫu:

My ideal day starts at 6 a.m. I wake up and go jogging for 30 minutes.

I have breakfast with my family at 7:00 a.m.

I study English until 10 a.m., then relax with some music.

In the afternoon, I read a book for one hour and meet my friends at 4 p.m.

In the evening, I watch a movie at 8 p.m. and sleep at 10:30 p.m.

In the future, I will try to make every day like that!

📘 BÀI 9: SOCIAL MEDIA

Grammar Focus – Reduced Relative Clauses (Mệnh đề quan hệ rút gọn)

- Mệnh đề quan hệ rút gọn giúp **câu ngắn gọn hơn**, nhưng vẫn có nhiều ý.
- Dùng khi muốn **nói nhiều chi tiết trong cùng một câu** (như khi mô tả hình ảnh trên mạng xã hội).

I. CÔNG THỨC

☞ Câu đầy đủ (Full relative clause):

The girl who is wearing a red skirt is waving her hands.

☞ Câu rút gọn (Reduced relative clause):

The girl wearing a red skirt is waving her hands.

Quy tắc:

1. Chủ động → V-ing

- who/which + is/are + V-ing → **V-ing**
- The boy who is using Facebook → The boy using Facebook*



2. Bị động → V3 (Past Participle)

- who/which + is/are + V3 → **V3**
- The video which was uploaded yesterday → The video uploaded yesterday*

II. VÍ DỤ

0905.002.374

1. Chủ động (V-ing):

- The boy who is checking his phone every five minutes is my friend.*
- ☞ *The boy checking his phone every five minutes is my friend.*

2. Bị động (V3):

- The photo which was shared by many people became popular.*
- ☞ *The photo shared by many people became popular.*

3. Nhiều ý (3 chi tiết):

- The girl wearing a red dress, smiling at the camera, and posting on Instagram is my classmate.*

4. Kết hợp V-ing và V3:

- The video uploaded yesterday, getting thousands of likes, and spreading on TikTok is very funny.*

III. LUYỆN TẬP

Writing task: Viết câu có 3 ý trở lên

- Gợi ý: *The boy ... (using, smiling, taking a photo)*
- Gợi ý: *The post ... (shared, liked, discussed)*

Speaking task: Nói về bản thân

- *I am a student using Facebook every day, learning English online, and sharing photos with friends.*

Chủ động → V-ing ----- Bị động → V3

Bài tập 1: Identify the Type

Xác định mệnh đề là **chủ động (V-ing)** hay **bị động (V3)**.

Sentence	Type
1. The photo taken by my friend went viral.	_____
2. The boy checking his phone looks tired.	_____
3. The post shared by many users became famous.	_____
4. The girl smiling in the picture is my cousin.	_____
5. The video uploaded yesterday got millions of views.	_____

Bài tập 2: Rewrite – Reduce the Relative Clause

Viết lại câu có mệnh đề rút gọn (Reduced form).

1. The man **who is talking on the phone** is my teacher.
→ _____
2. The laptop **which was bought last week** is very expensive.
→ _____
3. The woman **who is wearing glasses** is our manager.
→ _____
4. The photo **which was taken in Da Nang** looks beautiful.
→ _____
5. The students **who are studying English online** are very active.
→ _____

Bài tập 3: Complete with V-ing or V3

1. The post _____ (share) by many people is about education.
2. The man _____ (hold) a camera is my brother.

3. The girl _____ (dance) in the video is a famous TikToker.
4. The photo _____ (take) at night looks amazing.
5. The account _____ (create) last month now has 10,000 followers.

Bài tập 4: Multiple Choice

1. The boy _____ on his phone is my classmate.
a. uses b. use c. using d. used
2. The post _____ yesterday was about environmental issues.
a. sharing b. shared c. share d. to share
3. The girl _____ in this picture looks familiar.
a. smiling b. smiled c. smile d. smiles
4. The video _____ by my friend became popular.
a. upload b. uploading c. uploaded d. uploads
5. The people _____ in this event are volunteers.
a. join b. joining c. joined d. joins

Bài tập 5: Combine the Sentences

Ghép các câu dùng mệnh đề quan hệ rút gọn.

1. The boy is holding a camera. He is wearing a hat.
→ _____
2. The post was shared by thousands. It became viral.
→ _____
3. The girl was taking selfies. She was smiling happily.
→ _____
4. The video was uploaded yesterday. It shows Da Nang city.
→ _____
5. The man is talking to his boss. He looks nervous.
→ _____

Bài tập 6: Create Sentences with 3 Clauses

Tạo câu có **ít nhất 3 cụm** V-ing hoặc V3 (mô tả người hoặc vật trên mạng xã hội).

1. _____
2. _____

(*Gợi ý: The girl wearing glasses, smiling brightly, and holding her phone...*)

(*Gợi ý: The video uploaded yesterday, getting millions of views, and shared by celebrities...*)

Bài tập 7: Describe a Picture

Viết 2–3 câu mô tả một bức ảnh bạn thấy trên mạng xã hội. Phải có **ít nhất 2 mệnh đề rút gọn**.

Gợi ý mẫu:

The boy sitting on the bench and listening to music looks relaxed. The photo taken in the park was posted on Instagram yesterday.

Bài tập 8: Error Correction

Tìm và sửa lỗi sai trong các câu dưới đây.

1. The girl wearinged a red dress is my friend. → _____
2. The photo taking in Da Nang is beautiful. → _____
3. The video upload by my brother got 1,000 likes. → _____
4. The people joined the event are very friendly. → _____
5. The boy playing games are my cousin. → _____

Bài tập 9: Writing – “A Viral Moment”

Viết 6–8 câu kể lại **một khoảnh khắc lan truyền (viral moment)** mà bạn từng thấy hoặc trải qua. Dùng ít nhất 3 mệnh đề rút gọn (V-ing hoặc V3).

Gợi ý mẫu:

Last week, I saw a video uploaded by a student dancing in the rain. The clip, getting thousands of likes and shared by many people, made everyone smile. The girl wearing a blue jacket looked so happy and natural. I think moments like that make social media positive.



Bài tập 10: Creative Task – “My Online Profile”

Viết đoạn mô tả trang cá nhân của bạn bằng các mệnh đề rút gọn.

Gợi ý:

I am a student studying English online, learning photography, and sharing ideas on social media. My profile picture taken last month shows me smiling at the beach. I follow many pages related to culture, health, and technology. In the future, I want to create content helping people learn English in a fun way.

📘 BÀI 10: HOBBIES & LEISURE

Listening Skill – How to Listen Even If You Don't Know All the Words

I. GIỚI THIỆU

Trong giao tiếp thực tế, chúng ta thường **không hiểu hết 100% từ vựng**. Điều này là **bình thường**, kể cả với người học ở mức cao.

☞ Mục tiêu không phải là hiểu tất cả, mà là **nắm được ý chính (main idea)**.

Ví dụ:

- Bạn bè nói: “Last night I watched a new Korean drama on Netflix, and it was amazing!”
- Nếu chỉ hiểu được “last night + drama + Netflix”, thì bạn vẫn đoán được: **họ xem phim tối qua trên Netflix và thấy hay**.

⌚ TẠI SAO KHÔNG CẦN BIẾT HẾT TỪ VỰNG?

1. **Não bộ luôn đoán nghĩa:**

Khi nghe, não không dịch từng từ, mà đoán dựa trên **ngữ cảnh** và **tùy quen thuộc**.

2. **Trong 1 câu, chỉ vài từ chính mang ý nghĩa:**

- “Yesterday I went swimming with my friends at 4 p.m.”
- Từ khóa: *yesterday – swimming – friends – 4 p.m.*
- Các từ còn lại chỉ là “chất keo” để nối câu.

3. **Người bản ngữ cũng không nghe từng từ:**

Họ bắt key words, rồi tự động lắp đầy khoảng trống.

☒ CÁCH LÀM KHI KHÔNG HIỂU TỪ VỰNG

0905.002.374

1. **Bỏ qua từ lạ** – đừng dừng lại, tiếp tục nghe.

- Nếu dừng đê dịch → sẽ mất cả câu sau.

2. **Bấm vào key words** – các từ dễ nghe như hobby, weekend, football, guitar, movie, free time.

3. **Nghe âm cuối và thi**:

- *-ing* → đang làm (*playing, swimming, reading*)
- *-ed* → đã làm (*played, watched, joined*)

4. **Nghe giọng điệu (intonation):**

- Nếu giọng vui vẻ → có thể nói về hoạt động thú vị.
- Nếu giọng buồn → có thể kể về việc không thích.

II. VÍ DỤ MỞ RỘNG

Câu 1:

“In my free time, I enjoy playing badminton, reading books, and watching movies.”

Nghe được: **free time – badminton – books – movies** → đoán nói về **sở thích lúc rảnh**.

Câu 2:

“Last weekend, we went hiking, took photos, and had a picnic in the mountains.”

Nghe được: **weekend – hiking – photos – picnic – mountains** → đoán nói về **cuối tuần đi leo núi, picnic**.

Câu 3:

“Tomorrow evening, I will meet my friends, watch a movie, and eat pizza.”

Nghe được: *tomorrow – friends – movie – pizza* → đoán nói về **kế hoạch ngày mai với bạn bè**.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH - LUYỆN TẬP**Bài tập 1: Key word catching**

Mục tiêu: Rèn kỹ năng bắt từ khóa khi nghe.

Nhiệm vụ: GV đọc đoạn 2–3 câu → HS chỉ ghi **key words** (không viết nguyên câu).

Hoạt động lớp học: Listening Bingo – HS nghe, đánh dấu từ khóa trong bảng.

Thông điệp: Không cần hiểu hết, chỉ cần bắt ý chính.

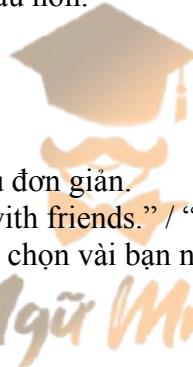
Bài tập 2: Meaning guessing

Mục tiêu: Đoán nghĩa và ý chính từ từ khóa.

Nhiệm vụ: HS dùng **key words** từ bài 1 để đoán nội dung toàn đoạn.

Hoạt động lớp học: Nhóm 3 người thảo luận “What do you think happened?”, sau đó nghe lại để kiểm tra dự đoán.

Thông điệp: Đoán trước giúp hiểu và nhớ lâu hơn.

Bài tập 3: Simple retell

Mục tiêu: Nói lại bằng câu ngắn, dễ hiểu.

Nhiệm vụ: HS kể lại nội dung bằng 2–3 câu đơn giản.

Ví dụ: “He played football and had dinner with friends.” / “She went hiking and took many photos.”

Hoạt động lớp học: Cặp đôi kể qua lại, GV chọn vài bạn nói to trước lớp.

Bài tập 4: Guess the hobby

Mục tiêu: Nghe – đoán thông tin dựa vào miêu tả.

Nhiệm vụ: GV miêu tả 1 sở thích bằng từ dễ → HS đoán hobby.

Hoạt động lớp học:

GV: “She uses a camera. She travels on weekends.” → HS: “She likes taking photos.”

Thông điệp: Đoán ý chính qua từ gợi ý, không cần dịch từng từ.

Bài tập 5: Pair work – hidden hobby

Mục tiêu: Luyện nói tự nhiên và hiểu ngữ cảnh có từ mới.

Nhiệm vụ: HS A kể sở thích của mình và chèn 1–2 từ khó; HS B nghe và đoán **ý chính hoặc hobby**.

Hoạt động lớp học:

Ví dụ: “I often use a racket and a shuttlecock.” → “Badminton!”

Bài tập 6: Topic chain

Mục tiêu: Mở rộng hội thoại liên tục, phản xạ nhanh.

Nhiệm vụ: HS đầu tiên nói 1 câu, người tiếp theo nói thêm ý đối lập hoặc tương đồng.

Hoạt động lớp học:

HS1: “I like reading.”

HS2: "I like reading too, but I prefer drawing."
 Ai ngập ngừng quá 5 giây → ra ngoài vòng.

Bài tập 7: Who am I

Mục tiêu: Nghe mô tả và suy luận danh tính.

Nhiệm vụ: GV mô tả 1 người nổi tiếng hoặc bạn trong lớp → HS đoán.

Hoạt động lớp học:

GV: "He is tall. He plays football. He is the captain." → HS: "Cristiano Ronaldo."
 Có thể chia đội để thi.

Bài tập 8: Picture listening

Mục tiêu: Kết hợp nghe hiểu và quan sát hình ảnh.

Nhiệm vụ: GV chiếu 3–4 tranh → mô tả 1 tranh → HS chọn đúng hình.

Hoạt động lớp học:

GV: "She is painting near a lake." → HS chọn hình tương ứng.

Thông điệp: Giúp HS nghe miêu tả và liên hệ trực quan.

Bài tập 9: Mini interview

Mục tiêu: Luyện nói có mục đích, hỏi – đáp thật.

Nhiệm vụ: HS theo cặp, hỏi – trả lời về thói quen hoặc hoạt động yêu thích.

Ví dụ:

- "What do you do after school?"
- "How often do you play sports?"



Hoạt động lớp học: Ghi lại câu trả lời bạn mình và giới thiệu lại:

"My friend plays football twice a week."

Bài tập 10: Story sequencing

Mục tiêu: Nghe hiểu chuỗi sự kiện, rèn tư duy logic.

Nhiệm vụ: GV đọc 5–6 câu ngắn (một câu chuyện).

HS sắp xếp các tranh hoặc câu theo đúng thứ tự nghe.

Hoạt động lớp học:

Nghe lại lần hai để kiểm tra.

Thông điệp: Giúp HS luyện nghe tổng hợp, hiểu trình tự sự việc.

0905.002.374

BÀI 11: WEATHER & SMALL TALK

Topic: Talking about the Weather & Making Small Talk

Chủ đề: Nói chuyện về thời tiết và bắt chuyện tự nhiên

⌚ Mục tiêu bài học

- Học cách nói chuyện ngắn gọn về **thời tiết và cảm xúc**.
- Biết **bắt chuyện, phản ứng tự nhiên** khi giao tiếp.
- Cảm thấy **thoải mái, tự tin**, không sợ “nói sai”.

I. WARM-UP: WEATHER AND MOOD

Chia sẻ cảm xúc của bạn về các loại thời tiết khác nhau *Nói cảm xúc thật, đừng lo về ngữ pháp – mục tiêu là nói tự nhiên.*

Examples:

- I like sunny weather. It makes me happy.
- Rainy days make me sleepy.
- It's windy today. I feel fresh!



II. VOCABULARY – COMMON WEATHER WORDS

Word	Meaning (Nghĩa)	Example
sunny	có nắng	It's sunny today.
rainy	có mưa	It's rainy and cold.
cloudy	có mây	It's cloudy this morning.
windy	có gió	It's windy outside.
stormy	bão	It's stormy. Stay home!
chilly	se lạnh	It's chilly. I wear a jacket.
foggy	sương mù	It's foggy. I can't see clearly.

Tip: Khi học từ mới, hãy tưởng tượng cảm xúc:

* *Sunny* → *warm & happy* |  *Rainy* → *sleepy* | ⚡ *Windy* → *fresh*

III. CONVERSATION STARTERS – MẪU CÂU BẮT CHUYỆN

Situation	Example Sentence
Talking about today's weather	Nice weather today, isn't it?

Situation	Example Sentence
When it looks like rain	It looks like it's going to rain.
Asking about someone's city	How's the weather in your city?
Showing interest	Really? I didn't know that!
Sharing feeling	I like this kind of weather.

IV. REACTION PHRASES – CÁCH PHẢN ÚNG TỰ NHIÊN

To agree	To show surprise	To share feeling
Yeah, true!	Really?	Me too!
Exactly.	Oh, I didn't know that!	Same here.
I know, right?	Wow, that's interesting.	I feel the same way.

Mini Practice:

A: It's so hot these days!

B: Yeah, true!

A: I like rainy weather more.

B: Me too. It's relaxing.



V. LUYỆN TẬP – SMALL TALK ROTATION

Activity: Nói chuyện theo cặp, 2 phút mỗi vòng.

Dùng các câu trên để duy trì cuộc nói.

Topics:

1. The weather today
2. Your favorite kind of weather
3. The weather in your hometown
4. The best season for you

⌚ Sau 2 phút → đổi bạn → đổi chủ đề.

Lặp lại câu quen thuộc là cách luyện sự tự tin.

Questions:

→ What's the weather like tomorrow? (*Tomorrow will be sunny.*)

→ When will it rain? (*This afternoon and Sunday.*)

Bài tập 1: Choose the correct form

Chọn từ đúng để hoàn thành câu.

1. It (is / are) sunny today.
2. The weather (look / looks) nice this morning.
3. It (rains / is raining) heavily now.
4. There (is / are) many clouds in the sky.
5. I (don't / doesn't) like windy weather.
6. It often (rain / rains) in October.
7. The temperature (go / goes) down at night.
8. It (is / was) very foggy yesterday.
9. We (wear / wears) coats when it's chilly.
10. (Do / Does) it snow in Da Lat?

Bài tập 2: Complete the sentences

Điền các từ trong ngoặc (rainy, sunny, foggy, windy, chilly, stormy, cloudy).

1. It's _____, so take an umbrella.
2. The sky is _____. I can't see the sun.
3. Don't go outside! It's _____ with thunder.
4. It's _____ this morning. I need my jacket.
5. It's _____ today. Let's go to the park.
6. I can't see the road — it's too _____.
7. The trees are moving. It's very _____ now.
8. The weather is _____ and cold. I want hot soup.

Bài tập 3: Error correction

Mỗi câu có 1 lỗi sai. Gạch chân và sửa lại.



Anh Ngữ Mr Vinh
0905.002.374

1. It's rains very hard now.
2. I don't likes cold weather.
3. The weather today are beautiful.
4. It look like it's going to rain.
5. He wear a T-shirt when it's chilly.
6. Do it snow in your country?
7. I'm enjoy sunny days very much.
8. It's very wind outside today.
9. People stay at home when it stormy.
10. She feeling cold because it's fog.

Bài tập 4: Sentence transformation

Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.

1. It's very cold. I can't go swimming.
→ It's too _____ to go swimming.
2. The weather is hot. I want to drink iced tea.
→ Because _____, I want to drink iced tea.
3. It's not warm today. (Use "so")
→ It's not warm today, so _____.

4. It's windy today. Let's fly a kite.
→ Since _____, let's fly a kite.
5. The sun is shining. I feel happy.
→ When _____, I feel happy.

Bài tập 5: Combine the sentences

Ghép 2 câu thành 1 bằng từ nối hoặc mệnh đề quan hệ.

1. The weather is sunny. We can go out.
2. It was rainy. We stayed at home.
3. I like the weather. It's cool and fresh.
4. The man is talking. He is a weather reporter.
5. The students were tired. They had played in the sun.
6. I met a tourist. She said Da Nang was windy.
7. It was cloudy. However, it didn't rain.
8. I love mornings. They are quiet and cool.
9. It's hot today. Let's swim in the river.
10. The woman lives near the beach. She watches the sunset every day.

Bài tập 6: Write full sentences

Viết câu hoàn chỉnh dựa trên gợi ý.



1. / foggy / can't / see / clearly / we / today
2. / I / feel / sleepy / when / rainy
3. / it / going / look / like / to / rain / is
4. / the / weather / be / very / hot / yesterday
5. / he / often / take / photo / when / sunny
6. / they / not / go / out / because / stormy
7. / chilly / she / wear / coat / is / so
8. / like / kind / this / I / weather / of
9. / be / wind / strong / today / the
10. / I / enjoy / cloudy / afternoon / the

Bài tập 7: Short paragraph – describing a day

Viết một đoạn ngắn (5–6 câu) về **một ngày đặc biệt với thời tiết cụ thể**.

Gợi ý:

- What was the weather like?
- What did you do that day?
- How did you feel?

Ví dụ:

It was windy and sunny last Sunday.
I went to the beach with my friends.
We played volleyball and took photos.
I felt very happy and relaxed.

Bài tập 8: Writing logic check

Chọn câu logic **hơn** trong mỗi cặp (chỉ khoanh a hoặc b).

1. a. It's sunny, so I wear a raincoat.
b. It's sunny, so I wear sunglasses.
2. a. It's foggy, so I can't see well.
b. It's foggy, so I feel hot.
3. a. It's chilly, so I wear a jacket.
b. It's chilly, so I drink cold water.
4. a. It's stormy, so I stay at home.
b. It's stormy, so I go cycling.
5. a. It's rainy, so I bring an umbrella.
b. It's rainy, so I wear shorts.

Bài tập 9: Pair interview – weather and feelings

Làm việc theo cặp. Một người hỏi, một người trả lời rồi đổi vai. **Câu gợi ý:**

1. What's the weather like today?
2. How does it make you feel?
3. What do you like to do in this kind of weather?
4. Which season is your favorite? Why?

☞ Mục tiêu: nói tự nhiên, dùng câu trúc “It makes me feel...” và “I like it because...”.

Bài tập 10: Real-life challenge – small talk in public

Hoạt động giả định: bạn gặp người nước ngoài ở quán cà phê. **Tình huống:**

- Trời đang mưa nhẹ.
- Bạn muốn bắt chuyện tự nhiên.

Nhiệm vụ: Viết **đoạn hội thoại ngắn 4–6 lượt lời**.

Gợi ý:

A: Nice weather, isn't it?
 B: Yeah, I love the rain. It's relaxing.
 A: Really? I prefer sunny days.
 B: Oh, same here — when I'm on holiday!

Chấm điểm:

- Dùng mẫu câu thật (Nice weather..., I feel..., Me too, Really?)
- Có phản ứng tự nhiên (Oh, same here / Yeah, true / Wow, that's interesting)
- Diễn đạt mạch lạc, tự tin.

📘 BÀI 12: TRAVEL & TRANSPORTATION

Speaking – Writing – Real-life Situations

⌚ Mục tiêu bài học

- Học cách nói về du lịch, phương tiện di chuyển, và trải nghiệm chuyến đi.
- Luyện viết đoạn miêu tả hành trình (travel diary / trip story).
- Biết hỏi – trả lời – phản ứng tự nhiên trong các tình huống du lịch.

I. VOCABULARY – TRAVEL & TRANSPORTATION

English	Vietnamese	Example
trip	chuyến đi	I had a great trip to Da Lat.
travel	du lịch	I love to travel by train.
journey	hành trình	The journey took six hours.
ticket	vé	I bought a bus ticket to Hue.
station	nhà ga	The train station is near my house.
airport	sân bay	Da Nang Airport is busy today.
luggage	hành lý	Don't forget your luggage!
flight	chuyến bay	The flight was delayed.
bus / train / plane	xe buýt / tàu / máy bay	I went by bus.
traffic jam	kẹt xe	There's a traffic jam downtown.

II. GRAMMAR FOCUS – PAST SIMPLE FOR TRIP STORIES

☞ Dùng quá khứ đơn để kể lại chuyến đi.

Form:

Subject + V2 / V-ed

Examples:

- I visited Ha Long Bay last summer.
- We traveled by bus and stayed in a small hotel.
- The weather was sunny and the food was delicious.

III. SPEAKING SAMPLES

♦ Travel Story – Mẫu chuyện

Last month, I visited Da Lat with my friends. We took a night bus and arrived early in the morning. We visited waterfalls, drank coffee, and took many photos. It was an amazing trip!

♦ Conversation – Mẫu thoại

A: How did you go to Hanoi?
B: I went by plane. It was fast!

A: How was the trip?
 B: It was great! The food was so good.

IV. LUYỆN TẬP – PRACTICE

Bài tập 1: Choose the correct verb form

1. I (go / went) to Ha Noi last weekend.
2. We (travel / traveled) by train.
3. The trip (is / was) exciting.
4. They (take / took) many photos.
5. I (buy / bought) souvenirs for my friends.
6. The weather (is / was) sunny.
7. We (stay / stayed) in a small hotel.
8. My family (visit / visited) Nha Trang last summer.
9. The bus (arrive / arrived) late.
10. I (feel / felt) happy during the trip.

Bài tập 2: Rearrange the words

1. went / Da Nang / to / I / last / week → _____
2. took / many / we / photos / beautiful → _____
3. by / traveled / we / train / Hue / to → _____
4. was / trip / amazing / the → _____
5. hotel / in / stayed / we / a / small → _____

Bài tập 3: Fill in the blanks

Use the words: plane – ticket – luggage – airport – journey – bus – traffic – driver – map – beach

1. We went to the _____ to catch our flight.
2. The _____ was long but comfortable.
3. Don't forget to bring your _____.
4. The _____ helped us find the hotel.
5. We had to wait because of heavy _____.
6. I bought a _____ to Da Lat.
7. The _____ to the island was beautiful.
8. We traveled by _____ because it was cheap.
9. My father carried all the _____.
10. The _____ near our hotel was very clean.

Bài tập 4: Correct the mistakes

1. We go to Hoi An last month. → _____
2. The bus arrive late yesterday. → _____
3. I buyed souvenirs at the market. → _____
4. They was tired after the trip. → _____
5. We taked many photos by the beach. → _____

Bài tập 5: Reading – “A Trip to Ninh Bình”

Last summer, my family visited Ninh Binh for three days. We went there by car and stayed in a homestay near the mountains. On the first day, we took a boat trip in Trang An. The water was clear and the caves were beautiful. We also visited ancient temples and tried local food. I think Ninh Binh is one of the most peaceful places in Vietnam.

Questions:

1. How long did the family stay in Ninh Binh? → _____
2. How did they travel there? → _____
3. What did they do on the first day? → _____
4. What was special about the water? → _____
5. What did the writer think about Ninh Binh? → _____

Bài tập 6: Writing – “My Last Trip”

Viết đoạn ngắn (6–8 câu) kể về chuyến đi gần nhất của bạn. Gợi ý:

- Where did you go?
- How did you go there?
- What did you do?
- How did you feel?



Example:

I went to Hoi An last weekend with my friends. We traveled by motorbike. We visited the old town and took many pictures. The weather was hot but nice. We ate Mi Quang and drank coconut juice. I felt happy because it was a relaxing trip.

Bài tập 7: Matching – Transport & Function

Match the vehicle with what it does.

– Transport & Function

– Anh Ngữ Mr Vinh

0905 002 374

A

B

1. Plane → a. travels on water
2. Train → b. flies in the sky
3. Bus → c. travels on the road
4. Boat → d. runs on rails

Bài tập 8: Dialogue Completion

A: How was your trip to Ha Long Bay?

B. *Y* *T* *S* *Y*

A: How did you get there?

A: How did you get there?
B:

A: What did you like most?

A: What did you like most?
B:

A: Would you like to go again?

Bài tập 9: Real-life Speaking Practice

Pair Work: Ask and answer about your real or dream trip.

Use these questions:

- Where would you like to travel?
- How will you get there?
- What will you do there?
- Who will you go with?
- Why do you want to go?

Bài tập 10: Creative Writing – “If I Could Travel Anywhere...”

Viết đoạn 8–10 câu về **chuyến đi mơ ước** của bạn.

Gợi ý:

“If I could travel anywhere, I would go to Japan. I would visit Tokyo and Kyoto. I’d like to try sushi and see cherry blossoms. I think it would be a wonderful experience!”

Bài tập 11: Sentence rewriting – same meaning

Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, dùng từ gợi ý trong ngoặc.

1. It's very cold, so I stay at home. → I stay at home **because** it's _____.
2. I like sunny weather. It makes me happy. → **Sunny weather** makes me _____.
3. It's raining now. We can't go out. → We can't go out **because** it _____.
4. I don't like foggy weather. I can't see clearly. → I can't see clearly **when** it's _____.
5. The wind is strong today. → It's a _____ day today.
6. I feel sleepy on rainy days. → **Rainy days** make me _____.
7. It's too hot to play football. → We can't play football **because** it's _____.
8. It's not cold, but it's not hot. → It's _____ today.
9. I like this kind of weather. → This kind of weather is _____ to me.
10. It's raining heavily. → It's a _____ day.

Bài tập 12: Writing – “A day with special weather”

Nhiệm vụ: Viết một đoạn văn 6–8 câu kể về **một ngày có thời tiết đặc biệt** mà bạn nhớ rõ.

Gợi ý:

- Khi đó trời như thế nào? (sunny, rainy, foggy, windy, stormy...)
- Bạn đã làm gì trong ngày đó?
- Bạn cảm thấy thế nào?

Ví dụ:

Last year, there was a big storm in my city. It was very windy and rainy. My family stayed at home all day. We cooked noodles and watched TV. I was a bit scared, but also excited. I will never forget that day.

Gợi ý câu trúc:

It was ... / I felt ... / We decided to ... / I still remember ...